| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**PHƯỜNG GIA SÀNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 157/TB-UBND | *Gia Sàng, ngày 10 tháng 11 năm 2025* |

# THÔNG BÁO
## Công khai danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công phường Gia Sàng

Thực hiện Nghị định 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Dịch vị công quốc gia; Căn cứ các quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên về công bố danh mục thủ tục hành chính (TTHC), TTHC bị bãi bỏ. Ủy ban nhân dân phường Gia Sàng thông báo công khai danh mục TTHC thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công như sau:

- Tính đến ngày 10/11/2025. Tổng số thủ tục hành chính: 2.119 thủ tục. Trong đó:

+ Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền cấp xã: 385 thủ tục *(có 02 thủ tục hành chính liên thông).*

+ Tổng số thủ tục hành chính cấp tỉnh thực hiện tại xã: 1.824.

(*Có phụ lục 01, 02 kèm theo*)

- Địa điểm tiếp nhận và giải quyết: Trung tâm phục vụ hành chính công phường Gia Sàng. Địa chỉ: Tổ dân phố Cam Giá 10, phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên.

Ủy ban nhân dân phường Gia Sàng yêu cầu:

**1.** Trung tâm Phục vụ hành chính công thực hiện niêm yết công khai tại Trụ sở Trung tâm hành chính công theo quy định.

**2.** Trung tâm Dịch vụ tổng hợp đăng tải công khai Thông báo này trên Trang thông tin điện tử của UBND phường Gia Sàng giúp người dân dễ dàng tiếp cận, tra cứu và thực hiện TTHC.

UBND phường Gia Sàng thông báo đến các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp và Nhân dân trên địa bàn biết và thực hiện./.

***Nơi nhận:***
- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- TT Đảng ủy, TT HĐND phường;
- Lãnh đạo UBND phường;
- UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh;
- Các cơ quan đơn vị thuộc UBND phường;
- Trung tâm Dịch vụ tổng hợp (đăng tải công khai trên Trang thông tin điện tử phường);
- Lưu: VT, TTPVHCC. Dmtuan.

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

U.B.N.D PHƯỜNG GIA SÀNG T. THÁI NGUYÊN

**Nguyễn Thị Thuý Nga**

**Phụ lục 01:**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP XÃ**

*(Ban hành kèm theo Thông báo số 157/TB-UBND, ngày 10/11/2025 của UBND phường Gia Sàng)*

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | QĐ Công bố | Lĩnh vực | Cấp thực hiện | Tình trạng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2.001944.000.00.00.H55 | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em | 2356/QĐ-UBND | Trẻ em (Bộ Y tế) | Cấp Xã | Công khai |
| 2 | 1.004946.000.00.00.H55 | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em | 2356/QĐ-UBND | Trẻ em (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 3 | 1.006390.000.00.00.H55 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |
| 4 | 1.005412.000.00.00.H55 | Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp | 164/QĐ-UBND | Bảo hiểm (Bộ Tài chính) | Cấp Xã | Công khai |
| 5 | 1.004901.000.00.00.H55 | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | 2300/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | hợp tác xã (Bộ Tài chính) | | |
| 6 | 1.005010.000.00.00.H55 | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | 2300/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã | Công khai |
| 7 | 1.004979.000.00.00.H55 | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập | 2300/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã | Công khai |
| 8 | 1.004982.000.00.00.H55 | Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | 2300/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã | Công khai |
| 9 | 2.001973.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | 2300/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | 1.005378.000.00.00.H55 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | 2300/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã | Công khai |
| 11 | 1.005277.000.00.00.H55 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập | 2300/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã | Công khai |
| 12 | 2.002123.000.00.00.H55 | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh | 2300/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã | Công khai |
| 13 | 1.005280.000.00.00.H55 | Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất | 2300/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | 2.000575.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh | 233/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính) | Cấp Xã | Công khai |
| 15 | 1.001266.000.00.00.H55 | Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh | 233/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính) | Cấp Xã | Công khai |
| 16 | 1.001570.000.00.00.H55 | Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh | 233/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính) | Cấp Xã | Công khai |
| 17 | 2.000720.000.00.00.H55 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh | 233/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính) | Cấp Xã | Công khai |
| 18 | 1.001612.000.00.00.H55 | Đăng ký thành lập hộ kinh doanh | 233/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 2.001921.000.00.00.H55 | Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ | 2302/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 20 | 2.002096.000.00.00.H55 | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã | 2394/QĐ-UBND | Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương) | Cấp Xã | Công khai |
| 21 | 1.000314.000.00.00.H55 | Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác | 2302/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 22 | 2.000150.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | 2394/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | 2.000162.000.00.00.H55 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | 2394/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Xã | Công khai |
| 24 | 2.000181.000.00.00.H55 | Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | 2394/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Xã | Công khai |
| 25 | 2.001240.000.00.00.H55 | Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu | 2353/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Xã | Công khai |
| 26 | 2.000615.000.00.00.H55 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu | 2353/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Xã | Công khai |
| 27 | 2.000620.000.00.00.H55 | Cấp Giấy phép bán lẻ rượu | 2353/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Xã | Công khai |
| 28 | 1.001279.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | 1601/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Xã | Công khai |
| 29 | 2.000629.000.00.00.H55 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | 1601/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Xã | Công khai |
| 30 | 2.000633.000.00.00.H55 | Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | 1601/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 31 | 2.001942.000.00.00.H55 | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế | 2356/QĐ-UBND | Trẻ em (Bộ Y tế) | Cấp Xã | Công khai |
| 32 | 1.004941.000.00.00.H55 | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em | 2356/QĐ-UBND | Trẻ em (Bộ Y tế) | Cấp Xã | Công khai |
| 33 | 2.001947.000.00.00.H55 | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 2356/QĐ-UBND | Trẻ em (Bộ Y tế) | Cấp Xã | Công khai |
| 34 | 1.001653.000.00.00.H55 | Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật | 1013/QĐ-UBND | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) | Cấp Xã | Công khai |
| 35 | 1.001699.000.00.00.H55 | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật | 1013/QĐ-UBND | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) | Cấp Xã | Công khai |
| 36 | 2.001661.000.00.00.H55 | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân | 227/QĐ-UBND | Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 37 | 1.001731.000.00.00.H55 | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội | 2356/QĐ-UBND | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) | Cấp Xã | Công khai |
| 38 | 1.001776.000.00.00.H55 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng | 2356/QĐ-UBND | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) | Cấp Xã | Công khai |
| 39 | 1.001662.000.00.00.H55 | Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất | 2360/QĐ-UBND | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 40 | 1.003596.000.00.00.H55 | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã) | 1645/QĐ-UBND | Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 41 | 1.003440.000.00.00.H55 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã | 1164/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 42 | 1.003446.000.00.00.H55 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã | 1164/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 43 | 2.001621.000.00.00.H55 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) | 1164/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 44 | 1.004498.000.00.00.H55 | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) | 2359/QĐ-UBND | Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 45 | 1.003956.000.00.00.H55 | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) | 2359/QĐ-UBND | Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 46 | 1.003471.000.00.00.H55 | Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã | 2393/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 47 | 1.003347.000.00.00.H55 | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã. | 2393/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 48 | 1.003434.000.00.00.H55 | Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã) | 2303/QĐ-UBND | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 49 | 1.003622.000.00.00.H55 | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã | 260/QĐ-UBND | Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Xã | Công khai |
| 50 | 2.000635.000.00.00.H55 | Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh | 2402/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 51 | 2.000884.000.00.00.H55 | Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được) | 2400/QĐ-UBND | Chứng thực (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 52 | 2.002165.000.00.00.H55 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã) | 2279/QĐ-UBND | Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 53 | 2.000497.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài | 538/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 54 | 1.004746.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn | 538/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 55 | 1.004772.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | 538/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 56 | 1.004884.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh | 538/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 57 | 1.004873.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | 538/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 58 | 1.004859.000.00.00.H55 | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc | 538/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 59 | 1.004845.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ | 538/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 60 | 1.004837.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký giám hộ | 538/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 61 | 1.000419.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký khai tử lưu động | 538/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 62 | 1.000593.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động | 538/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 63 | 1.003583.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động | 538/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 64 | 1.000656.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký khai tử | 538/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 65 | 1.000689.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con | 538/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 66 | 1.001022.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con | 538/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 67 | 1.000894.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký kết hôn | 538/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 68 | 1.001193.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký khai sinh | 538/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 69 | 2.001019.000.00.00.H55 | Thủ tục chứng thực di chúc | 2400/QĐ-UBND | Chứng thực (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 70 | 2.000513.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài | 538/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 71 | 1.000893.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | 538/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 72 | 2.000522.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài | 538/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 73 | 2.000547.000.00.00.H55 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) | 538/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 74 | 2.000554.000.00.00.H55 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | 538/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 75 | 2.002189.000.00.00.H55 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | 538/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 76 | 2.000748.000.00.00.H55 | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài | 538/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 77 | 2.000756.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài | 538/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 78 | 1.001669.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài | 538/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 79 | 1.001695.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | 538/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 80 | 2.000779.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | 538/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 81 | 1.001766.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài | 538/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 82 | 2.000806.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài | 538/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 83 | 2.000528.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài | 538/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 84 | 2.000815.000.00.00.H55 | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận | 2400/QĐ-UBND | Chứng thực (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 85 | 1.003658.000.00.00.H55 | Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa | 2219/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Xã | Công khai |
| 86 | 2.001659.000.00.00.H55 | Xóa đăng ký phương tiện | 2304/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 87 | 1.003930.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện | 2304/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 88 | 2.001261.000.00.00.H55 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | 1601/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Xã | Công khai |
| 89 | 2.001270.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | 1601/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 90 | 2.001283.000.00.00.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | 1601/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Xã | Công khai |
| 91 | 1.003970.000.00.00.H55 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện | 2304/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 92 | 1.004002.000.00.00.H55 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện | 2304/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 93 | 2.001711.000.00.00.H55 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật | 2304/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 94 | 1.004036.000.00.00.H55 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa | 2304/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 95 | 1.004047.000.00.00.H55 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa | 2304/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 96 | 1.004088.000.00.00.H55 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa | 2304/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 97 | 1.005040.000.00.00.H55 | Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung | 2304/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 98 | 2.001023.000.00.00.H55 | Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi | 2543/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 99 | 2.000986.000.00.00.H55 | Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi | 2543/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 100 | 2.002080.000.00.00.H55 | Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên | 3062/QĐ-UBND | Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 101 | 2.000930.000.00.00.H55 | Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã) | 2543/QĐ-UBND | Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 102 | 2.001255.000.00.00.H55 | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước | 2278/QĐ-UBND | Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 103 | 2.001406.000.00.00.H55 | Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | 2400/QĐ-UBND | Chứng thực (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 104 | 2.001016.000.00.00.H55 | Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản | 2400/QĐ-UBND | Chứng thực (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 105 | 2.001035.000.00.00.H55 | Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | 2400/QĐ-UBND | Chứng thực (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 106 | 2.000992.000.00.00.H55 | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã | 2400/QĐ-UBND | Chứng thực (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 107 | 2.000942.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực | 2400/QĐ-UBND | Chứng thực (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 108 | 2.000927.000.00.00.H55 | Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch | 2400/QĐ-UBND | Chứng thực (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 109 | 2.000913.000.00.00.H55 | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch | 2400/QĐ-UBND | Chứng thực (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 110 | 2.000908.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc | 2400/QĐ-UBND | Chứng thực (Bộ Tư pháp) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 111 | 2.000477.000.00.00.H55 | Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội | 2356/QĐ-UBND | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 112 | 2.000355.000.00.00.H55 | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn | 2356/QĐ-UBND | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) | Cấp Xã | Công khai |
| 113 | 1.004944.000.00.00.H55 | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em | 2356/QĐ-UBND | Trẻ em (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 114 | 2.000282.000.00.00.H55 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội | 2356/QĐ-UBND | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 115 | 2.000286.000.00.00.H55 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội | 2356/QĐ-UBND | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 116 | 2.000794.000.00.00.H55 | Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở | 260/QĐ-UBND | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Du lịch) | | |
| 117 | 1.005461.000.00.00.H55 | Đăng ký lại khai tử | 538/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 118 | 1.006391.000.00.00.H55 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác | 2304/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 119 | 1.001257.000.00.00.H55 | Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 2223/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 120 | 2.001396.000.00.00.H55 | Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | 2223/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 121 | 2.001157.000.00.00.H55 | Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | 2223/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 122 | 1.004964.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a | 1178/QĐ-UBND. | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 123 | 2.001960.000.00.00.H55 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài | 2403/QĐ-UBND | Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 124 | 1.005377.000.00.00.H55 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh | 2300/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã | Công khai |
| 125 | 2.001958.000.00.00.H55 | Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | 2300/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã | Công khai |
| 126 | 2.002228.000.00.00.H55 | Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác | 2300/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính) | Cấp Xã | Công khai |
| 127 | 2.002226.000.00.00.H55 | Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác | 2544/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính) | Cấp Xã | Công khai |
| 128 | 1.000288.000.00.00.H55 | Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia | 2405/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 129 | 1.000715.000.00.00.H55 | Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục | 2405/QĐ-UBND | Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 130 | 1.000280.000.00.00.H55 | Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia | 2405/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Giáo dục và Đào tạo) | | |
| 131 | 1.000713.000.00.00.H55 | Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục | 2405/QĐ-UBND | Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 132 | 1.000711.000.00.00.H55 | Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục | 2405/QĐ-UBND | Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 133 | 1.000691.000.00.00.H55 | Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia | 2405/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 134 | 1.001714.000.00.00.H55 | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục | 2404/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 135 | 1.002407.000.00.00.H55 | Xét, cấp học bổng chính sách | 2426/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 136 | 2.001842.000.00.00.H55 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |
| 137 | 1.004552.000.00.00.H55 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 138 | 1.004563.000.00.00.H55 | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |
| 139 | 1.001639.000.00.00.H55 | Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học) | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |
| 140 | 1.006444.000.00.00.H55 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |
| 141 | 1.006445.000.00.00.H55 | Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |
| 142 | 1.001622.000.00.00.H55 | Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo | 2426/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |
| 143 | 1.005099.000.00.00.H55 | Chuyển trường đối với học sinh tiểu học | 2426/QĐ-UBND | Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |
| 144 | 2.001904.000.00.00.H55 | Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở | 3475/QĐ-UBND | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |
| 145 | 1.005108.000.00.00.H55 | Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở | 3979/QĐ-UBND | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 146 | 1.003702.000.00.00.H55 | Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người | 775/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |
| 147 | 1.008004.000.00.00.H55 | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa | 1271/QĐ-UBND | Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 148 | 1.007919.000.00.00.H55 | Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công | 2307/QĐ-UBND | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 149 | 2.001627.000.00.00.H55 | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp. | 2393/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 150 | 2.002319 | Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng công trình đường bộ trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác | 2488/QĐ-UBND (Công bố TTHC) | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 151 | 1.008450 | Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác | 2488/QĐ-UBND (Công bố TTHC) | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 152 | 1.008451 | Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác | 2488/QĐ-UBND (Công bố TTHC) | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 153 | 2.001008.000.00.00.H55 | Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật | 2400/QĐ-UBND | Chứng thực (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 154 | 2.001263.000.00.00.H55 | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước | 2278/QĐ-UBND | Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 155 | 1.008603.000.00.00.H55 | Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải | 2300/QĐ-UBND | Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 156 | 2.002307.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh | 3004/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 157 | 2.002308.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp | 1136/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 158 | 2.002284.000.00.00.H55 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã | 2403/QĐ-UBND | Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |
| 159 | 1.009454.000.00.00.H55 | Công bố hoạt động bến thủy nội địa | 2219/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Xã | Công khai |
| 160 | 1.009453.000.00.00.H55 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính | 2219/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Xã | Công khai |
| 161 | 1.009452.000.00.00.H55 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa | 2219/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Xã | Công khai |
| 162 | 1.009447.000.00.00.H55 | Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa | 2219/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 163 | 1.009444.000.00.00.H55 | Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa | 2219/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây | Cấp Bộ; Cấp | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | dựng) | Tỉnh; Cấp Xã | |
| 164 | 2.001215.000.00.00.H55 | Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu | 2219/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Xã | Công khai |
| 165 | 2.001211.000.00.00.H55 | Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | 2219/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Xã | Công khai |
| 166 | 1.009455.000.00.00.H55 | Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính | 2219/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Xã | Công khai |
| 167 | 1.009465.000.00.00.H55 | Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông | 2219/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 168 | 2.001214.000.00.00.H55 | Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | 2219/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Xã | Công khai |
| 169 | 2.001212.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | 2219/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Xã | Công khai |
| 170 | 1.005090.000.00.00.H55 | Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú | 2404/QĐ-UBND | Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 171 | 2.001088.000.00.00.H55 | Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số. | 1839/QĐ-UBND | Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế) | Cấp Xã | Công khai |
| 172 | 2.002363.000.00.00.H55 | Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | 2278/QĐ-UBND | Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 173 | 2.002396.000.00.00.H55 | Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã | 2395/QĐ-UBND | Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ) | Cấp Xã | Công khai |
| 174 | 2.002409.000.00.00.H55 | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã | 2395/QĐ-UBND | Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ) | Cấp Xã | Công khai |
| 175 | 1.010091.000.00.00.H55 | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội | 2351/QĐ-UBND | Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 176 | 1.010092.000.00.00.H55 | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội | 2351/QĐ-UBND | Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 177 | 3.000182.000.00.00.H55 | Tuyển sinh trung học cơ sở | 2404/QĐ-UBND | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |
| 178 | 1.008950.000.00.00.H55 | Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp | 2426/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |
| 179 | 1.008951.000.00.00.H55 | Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp | 2426/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 180 | 1.008724.000.00.00.H55 | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |
| 181 | 1.008725.000.00.00.H55 | Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |
| 182 | 1.010736.000.00.00.H55 | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736) | 1238/QĐ-UBND | Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 183 | 1.010802.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác | 1136/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 184 | 1.010803.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ. | 2223/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Cấp Xã | |
| 185 | 1.010804.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng" | 1136/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 186 | 1.010811.000.00.00.H55 | Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý | 1178/QĐ-UBND. | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 187 | 1.010814.000.00.00.H55 | Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ | 1136/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 188 | 1.010801.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ | 1136/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 189 | 1.010805.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an | 1136/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 190 | 1.010810.000.00.00.H55 | Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an | 2223/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 191 | 1.010812.000.00.00.H55 | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý | 1178/QĐ-UBND. | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 192 | 1.010817.000.00.00.H55 | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | 1136/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 193 | 1.010818.000.00.00.H55 | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày | 2223/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 194 | 1.010820.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng. | 2223/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 195 | 1.010824.000.00.00.H55 | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần | 2223/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 196 | 1.010825.000.00.00.H55 | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ. | 2223/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 197 | 1.010815.000.00.00.H55 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng. | 1136/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 198 | 1.010816.000.00.00.H55 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | 2223/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 199 | 1.010819.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế | 2223/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 200 | 1.010821.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | 2223/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 201 | 1.010829.000.00.00.H55 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | 1178/QĐ-UBND. | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 202 | 1.010833.000.00.00.H55 | Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công | 1136/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Xã | Công khai |
| 203 | 1.010830.000.00.00.H55 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | 2223/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 204 | 2.002481.000.00.00.H55 | Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở. | 2404/QĐ-UBND | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |
| 205 | 2.002482.000.00.00.H55 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước | 2426/QĐ-UBND | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |
| 206 | 2.002483.000.00.00.H55 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài | 2426/QĐ-UBND | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 207 | 1.010945.000.00.00.H55 | Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã | 1653/QĐ-UBND | Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ) | Cấp Xã | Công khai |
| 208 | 2.002501.000.00.00.H55 | Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã | 1653/QĐ-UBND | Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ) | Cấp Xã | Công khai |
| 209 | 1.011250 | Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng | 2120/QĐ-UBND (Công bố thủ tục hành chính) | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 210 | 2.000424.000.00.00.H55 | Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải | 2248/QĐ-UBND | Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 211 | 1.011471.H55 | Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã | 206/QĐ-UBND | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 212 | 2.002516.H55 | Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch | 2402/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 213 | 1.002211.H55 | Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã) | 2543/QĐ-UBND | Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 214 | 1.011606.H55 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm | 2372/QĐ-UBND | Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 215 | 1.011607.H55 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm | 1227/QĐ-UBND | Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 216 | 1.011608.H55 | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm | 1227/QĐ-UBND | Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 217 | 1.011609.H55 | Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình | 1227/QĐ-UBND | Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 218 | 1.004082.H55 | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã) | 1156/QĐ-UBND | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 219 | 2.000950.H55 | Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã) | 2543/QĐ-UBND | Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 220 | 1.012190 | Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (cấp huyện) | 3306/QĐ-UBND | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 221 | 1.012085.H55 | Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị | 3315/QĐ-UBND | Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Xã | Công khai |
| 222 | 1.012084.H55 | Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân | 3315/QĐ-UBND | Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Xã | Công khai |
| 223 | 1.012222.H55 | Công nhận người có uy tín | 2409/QĐ-UBND | Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Xã | Công khai |
| 224 | 1.012223.H55 | Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín | 2409/QĐ-UBND | Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Xã | Công khai |
| 225 | 3.000250.H55 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái | 2307/QĐ-UBND | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 226 | 1.012299.H55 | Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP) | 552/QĐ-UBND | Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 227 | 1.012301.H55 | Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý | 552/QĐ-UBND | Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 228 | 1.012300.H55 | Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP) | 552/QĐ-UBND | Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 229 | 2.001217.H55 | Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát | 2219/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 230 | 2.001218.H55 | Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát | 2219/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Xã | Công khai |
| 231 | 2.002620.H55 | Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên | 1874/QĐ-UBND | bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Bộ Công Thương) | Cấp Xã | Công khai |
| 232 | 1.012537.H55 | Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ | 1704/UBND | Chính sách (Bộ Công an) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 233 | 1.012538.H55 | Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ | 1704/UBND | Chính sách (Bộ Công an) | Cấp Xã | Công khai |
| 234 | 1.012531.H55 | Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân | 154/QĐ-UBND | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 235 | 1.012584.H55 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG TRONG ĐỊA BÀN MỘT XÃ (CÁP XÃ) | 1344/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Xã | Công khai |
| 236 | 1.012582.H55 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG ĐẾN ĐỊA BÀN XÃ KHÁC (CẤP XÃ) | 1344/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Xã | Công khai |
| 237 | 1.012591.H55 | THỦ TỤC ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ) | 1344/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 238 | 1.012592.H55 | THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ) | 1344/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Xã | Công khai |
| 239 | 1.012590.H55 | THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ) | 2409/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Xã | Công khai |
| 240 | 1.012585.H55 | THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ) | 2409/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Xã | Công khai |
| 241 | 1.012569.H55 | Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ | 2353/QĐ-UBND | Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 242 | 1.012568.H55 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý | 2353/QĐ-UBND | Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương) | Cấp Xã | Công khai |
| 243 | 1.012694.H55 | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân | 2307/QĐ-UBND | Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 244 | 1.012695.H55 | Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng | 1388/QĐ-UBND | Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 245 | 1.012836.H55 | Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) | 2306/QĐ-UBND | Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 246 | 1.012837.H55 | Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước | 2306/QĐ-UBND | Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 247 | 1.012753.H55 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất | 1063/QĐ-UBND. | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 248 | 2.002638.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy | 2300/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 249 | 2.002642.H55 | Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác | 2300/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã | Công khai |
| 250 | 2.002643.H55 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | 2300/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã | Công khai |
| 251 | 2.002644.H55 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác | 2300/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã | Công khai |
| 252 | 2.002645.H55 | Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | 2300/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 253 | 2.002637.H55 | Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023 | 2300/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Xã | Công khai |
| 254 | 2.002639.H55 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác | 2300/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã | Công khai |
| 255 | 2.002635.H55 | Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp | 2300/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 256 | 2.002636.H55 | Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo | 2300/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Xã | Công khai |
| 257 | 2.002650.H55 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | 2300/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã | Công khai |
| 258 | 2.002648.H55 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | 2300/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã | Công khai |
| 259 | 2.002640.H55 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác | 2300/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 260 | 2.002649.H55 | Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | 2300/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã | Công khai |
| 261 | 2.002646.H55 | Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài | 2300/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã | Công khai |
| 262 | 2.002641.H55 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác | 2300/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã | Công khai |
| 263 | 1.012812.H55 | Hòa giải tranh chấp đất đai | 2354/QD-UBND | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 264 | 1.012818.H55 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi | 2354/QD-UBND | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 265 | 1.012817.H55 | Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 | 2354/QD-UBND | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 266 | 1.012796.H55 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót | 2354/QD-UBND | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 267 | 2.002668.H55 | Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | 2581/QĐ-UBND | Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã | Công khai |
| 268 | 1.012888.H55 | Công nhận Ban quản trị nhà chung cư | 2304/QĐ-UBND | Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng) | Cấp Xã | Công khai |
| 269 | 1.012922.H55 | Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng | 154/QĐ-UBND | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 270 | 3.000309.H55 | Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở | 2406/QĐ-UBND | Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |
| 271 | 1.012964.H55 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |
| 272 | 1.012965.H55 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |
| 273 | 3.000307.H55 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 274 | 3.000308.H55 | Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm) | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |
| 275 | 1.012969.H55 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |
| 276 | 1.012970.H55 | Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |
| 277 | 1.012961.H55 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |
| 278 | 1.012962.H55 | Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |
| 279 | 1.012963.H55 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |
| 280 | 1.012972.H55 | Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |
| 281 | 1.012973.H55 | Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 282 | 1.012974.H55 | Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |
| 283 | 1.012975.H55 | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học | 2406/QĐ-UBND | Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |
| 284 | 1.012966.H55 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |
| 285 | 1.012967.H55 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |
| 286 | 1.012968.H55 | Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 287 | 1.012971.H55 | Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã | Công khai |
| 288 | 1.012994.H55 | Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | 2300/QĐ-UBND | Tài chính đất đai (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 289 | 1.012995.H55 | Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư | 2877/QĐ-UBND | Tài chính đất đai (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 290 | 1.012996.H55 | Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ | 2877/QĐ-UBND | Tài chính đất đai (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 291 | 1.013040.H55 | Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải | 2300/QĐ-UBND | Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 292 | 1.013061.H55 | Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác | 2302/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 293 | 1.013229.H55 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ: | 2301/QĐ-UBND | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp Xã | Công khai |
| 294 | 1.013232.H55 | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | 2301/QĐ-UBND | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 295 | 1.013226.H55 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | 2301/QĐ-UBND | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp Xã | Công khai |
| 296 | 1.013227.H55 | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | 2301/QĐ-UBND | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 297 | 1.013225.H55 | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | 2301/QĐ-UBND | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp Xã | Công khai |
| 298 | 1.013228.H55 | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | 2301/QĐ-UBND | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 299 | 1.013274.H55 | Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác | 2302/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 300 | 3.000322.H55 | Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ | 538/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 301 | 3.000323.H55 | Đăng ký giám sát việc giám hộ | 538/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã | Công khai |
| 302 | 3.000325.H55 | Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi | 534/QĐ-UBND | Quản lý công sản (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 303 | 3.000327.H55 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi | 2300/QĐ-UBND | Quản lý công sản (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 304 | 3.000326.H55 | Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại | 2300/QĐ-UBND | Quản lý công sản (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 305 | 1.013128.H55 | Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với các cơ sở, cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển. | 890/QĐ-UBND | Ứng phó sự cố tràn dầu (Bộ Quốc phòng) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 306 | 1.013314.H55 | Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới | 321/QĐ-UBND | Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an) | Cấp Xã | Công khai |
| 307 | 3.000410.H55 | Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế | 2300/QĐ-UBND | Quản lý công sản (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 308 | 3.000412.H55 | Công nhận người lao động có thu nhập thấp | 1227/QĐ-UBND | Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 309 | 2.002770.H55 | Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo | 1395/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 310 | 2.002771.H55 | Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo | 1395/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 311 | 1.013724.H55 | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động . | 2225/QĐ-UBND | Việc làm (Bộ Nội vụ) | Cấp Xã | Công khai |
| 312 | 1.013725.H55 | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh . | 2225/QĐ-UBND | Việc làm (Bộ Nội vụ) | Cấp Xã | Công khai |
| 313 | 1.013734.H55 | Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết . | 2229/QĐ-UBND | Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ) | Cấp Xã | Công khai |
| 314 | 1.013707.H55 | Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội | 2227/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Xã | Công khai |
| 315 | 1.013708.H55 | Hội tự giải thể | 2227/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Xã | Công khai |
| 316 | 1.013709.H55 | Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn | 2227/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Xã | Công khai |
| 317 | 1.013710.H55 | Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe | 2227/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 318 | 1.013702.H55 | Công nhận ban vận động thành lập hội | 2227/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Xã | Công khai |
| 319 | 1.013704.H55 | Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội | 2227/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Xã | Công khai |
| 320 | 1.013706.H55 | Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội | 2227/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Xã | Công khai |
| 321 | 1.013703.H55 | Thành lập hội | 2227/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Xã | Công khai |
| 322 | 1.013711.H55 | Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ | 2227/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Xã | Công khai |
| 323 | 1.013714.H55 | Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ | 2227/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Xã | Công khai |
| 324 | 1.013715.H55 | Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động | 2227/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Xã | Công khai |
| 325 | 1.013712.H55 | Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ | 2227/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Xã | Công khai |
| 326 | 1.013713.H55 | Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ | 2227/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 327 | 1.013716.H55 | Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ | 2227/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Xã | Công khai |
| 328 | 1.013717.H55 | Quỹ tự giải thể | 2227/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Xã | Công khai |
| 329 | 1.013855.H55 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế | 1152/QĐ-UBND. | An toàn thực phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 330 | 1.013997.H55 | Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân) | 2306/QĐ-UBND | Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 331 | 1.013792.H55 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | 2408/QĐ-UBND | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Xã | Công khai |
| 332 | 1.013793.H55 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | 2408/QĐ-UBND | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 333 | 1.013795.H55 | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | 2408/QĐ-UBND | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Xã | Công khai |
| 334 | 2.000206.H55 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã | 2353/QĐ-UBND | An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện (Bộ Công Thương) | Cấp Xã | Công khai |
| 335 | 3.000468.H55 | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã) | 2405/QĐ-UBND | Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 336 | 1.013791.H55 | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã | 2408/QĐ-UBND | Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Xã | Công khai |
| 337 | 1.013794.H55 | Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | 2408/QĐ-UBND | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 338 | 1.013798.H55 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC TRONG MỘT XÃ | 1344/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Xã | Công khai |
| 339 | 1.013797.H55 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở MỘT XÃ | 1344/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Xã | Công khai |
| 340 | 1.013796.H55 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT XÃ | 2409/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 341 | 1.013962.H55 | Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở | 1063/QĐ-UBND. | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 342 | 1.013952.H55 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư. | 1063/QĐ-UBND. | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 343 | 1.004844.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt | 2302/QĐ-UBND | Đường sắt (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 344 | 1.013949.H55 | Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất | 1063/QĐ-UBND. | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 345 | 1.013950.H55 | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất. | 1063/QĐ-UBND. | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 346 | 1.013978.H55 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài | 1063/QĐ-UBND. | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 347 | 1.013979.H55 | Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận | 2354/QD-UBND | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 348 | 1.013953.H55 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa | 1063/QĐ-UBND. | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 349 | 1.013967.H55 | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã | 2354/QD-UBND | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 350 | 1.013965.H55 | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích. | 1063/QĐ-UBND. | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 351 | 1.013768.H55 | Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp | 2393/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 352 | 1.013750.H55 | Thăm viếng mộ liệt sĩ. | 2223/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 353 | 3.000467.H55 | Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã) | 2405/QĐ-UBND | Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 354 | 1.014028.H55 | Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội | 222/QĐ-UBND. | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) | Cấp Xã | Công khai |
| 355 | 1.014027.H55 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội | 222/QĐ-UBND. | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) | Cấp Xã | Công khai |
| 356 | 1.014035.H55 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh | 233/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính) | Cấp Xã | Công khai |
| 357 | 1.014034.H55 | Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh | 233/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính) | Cấp Xã | Công khai |
| 358 | 1.014111.H55 | Thi tuyển công chức | 250/QĐ-UBND | Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 359 | 1.014113.H55 | Xét tuyển công chức | 250/QĐ-UBND | Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 360 | 1.014116.H55 | Tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý | 250/QĐ-UBND | Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 361 | 3.000502.H55 | Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư | 282/QĐ-UBND. | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 362 | 1.014128.H55 | Cấp bản tóm tắt hồ sơ bệnh án | 345/QĐ-UBND | Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 363 | 1.014155.H55 | Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | 991/QĐ-UBND. | Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 364 | 1.014156.H55 | Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | 991/QĐ-UBND. | Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 365 | 1.014158.H55 | Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | 991/QĐ-UBND. | Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 366 | 1.014157.H55 | Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | 991/QĐ-UBND. | Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 367 | 1.014159.H55 | Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn | 991/QĐ-UBND. | Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 368 | 3.000510.H55 | Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm xã hội bị chết | 910/QĐ-UBND. | Phòng cháy, chữa cháy (Bộ Công an) | Cấp Xã | Công khai |
| 369 | 3.000509.H55 | Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, bị thương | 910/QĐ-UBND. | Phòng cháy, chữa cháy (Bộ Công an) | Cấp Xã | Công khai |
| 370 | 3.000494.H55 | Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân | 910/QĐ-UBND. | Phòng cháy, chữa cháy (Bộ Công an) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 371 | 1.014193.H55 | Thủ tục khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế | 887/QĐ-UBND | Bảo hiểm y tế (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 372 | 1.014275.H55 | Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư. | 1063/QĐ-UBND. | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 373 | 1.014259.H55 | Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp Xã) | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 374 | 1.014258.H55 | Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp Xã) | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã | Công khai |
| 375 | 1.014310.H55 | Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú | 1062/QĐ-UBND | Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Xã | Công khai |
| 376 | 1.014312.H55 | Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú | 1062/QĐ-UBND | Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Xã | Công khai |
| 377 | 1.014331.H55 | Cấp Giấy chứng sinh | 1237/QĐ-UBND. | Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 378 | 1.014332.H55 | Cấp lại Giấy chứng sinh | 1237/QĐ-UBND. | Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 379 | 1.014335.H55 | Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước | 1250/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 380 | 1.014336.H55 | Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông | 1250/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 381 | 1.014337.H55 | Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu | 1250/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 382 | 1.014352.H55 | Thủ tục tuyển chọn chuyên gia | 1343/QĐ-UBND | Lao động (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác; Chưa xác định | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 383 | 1.014359.H55 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế | 1489/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 384 | 1.014371.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã) địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã | 1559/QĐ-UBND. | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã | Công khai |
| 385 | 3.000527.H55 | Đăng ký cai nghiện ma  túy tự nguyện | 1490/QĐ-UBND | Tổ chức cai nghiên ma và quản lý sau cai ngh (Bộ Công an) | Cấp Xã | Công khai |

**Phụ lục 02:**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CẤP TỈNH**
**(THỦ TỤC THỰC HIỆN PHI ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH)**

*(Ban hành kèm theo Thông báo số 157 /TB-UBND, ngày 10/11/2025 của UBND phường Gia Sàng)*

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | QĐ Công bố | Lĩnh vực | Cấp thực hiện | Tình trạng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2.001100.000.00.00.H55 | Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định (cấp tỉnh) | 2309/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 2 | 1.002798.000.00.00.H55 | Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác | 204/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 3 | 2.000229.000.00.00.H55 | Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp | 1601/QĐ-UBND | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 2.000619.000.00.00.H55 | Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương | 1405/QĐ-UBND | Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 5 | 1.005134.000.00.00.H55 | Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt | 2913/QĐ-UBND | Đường sắt (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 6 | 1.004946.000.00.00.H55 | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em | 2356/QĐ-UBND | Trẻ em (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 7 | 1.004153.000.00.00.H55 | Cấp giấy phép hoạt động in (cấp địa phương) | 800/QĐ-UBND | Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 8 | 1.003384.000.00.00.H55 | Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh | 800/QĐ-UBND | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 9 | 2.001996.000.00.00.H55 | Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | 1.008454 | Đấu nối tạm có thời hạn vào đường tỉnh đang khai thác | 2488/QĐ-UBND (Công bố TTHC) | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 11 | 1.001623.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo | 1508/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 12 | 2.002546.H55 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ) | 1452/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 13 | 3.000214.H55 | Thủ tục xử lý miễn lãi các khoản lãi chậm nộp của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (cấp Tỉnh) | 2141/QĐ-UBND | Tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | 1.012661.H55 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP, CHIA, TÁCH, SÁP NHẬP, HỢP NHẤT TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH) | 2409/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 15 | 1.012883.H55 | Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh | 2630/QĐ-UBND | Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 16 | 3.000305.H55 | Giải thể trường dành cho người khuyết tật (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | 2406/QĐ-UBND | Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 17 | 1.013411.H55 | Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 1601/QĐ-UBND | Điện (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 18 | 2.001322.H55 | Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 753/QĐ-UBND | An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 2.001573.H55 | Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp | 2353/QĐ-UBND | Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 20 | 2.002777.H55 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá | 891/QĐ-UBND | Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 21 | 2.001236.H55 | Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật | 2305/QĐ-UBND | Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 22 | 1.000704.H55 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini | 2394/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 23 | 1.012498.H55 | Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước | 2360/QĐ-UBND | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 24 | 1.014272.H55 | Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh) | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 25 | 1.007959 | Thủ tục xét cho phép sử dụng thẻ đi lại của Doanh nhân APEC (ABTC) | 1557/QĐ-UBND ( công bố TTHC) | Công tác lãnh sự (Bộ Ngoại giao) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | 1.005411.000.00.00.H55 | Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp | 164/QĐ-UBND | Bảo hiểm (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 27 | 2.002169.000.00.00.H55 | Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước | 3293/QĐ-UBND | Bảo hiểm (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 28 | 1.002022.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức | 260/QĐ-UBND | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 29 | 1.002013.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức | 260/QĐ-UBND | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 30 | 1.001782.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 260/QĐ-UBND | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 31 | 1.001229.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại | 260/QĐ-UBND | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 32 | 1.001211.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại | 260/QĐ-UBND | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 33 | 1.001191.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại | 260/QĐ-UBND | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 34 | 1.001182.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại | 260/QĐ-UBND | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 35 | 1.001147.000.00.00.H55 | Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại | 260/QĐ-UBND | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 36 | 1.000479.000.00.00.H55 | Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động | 1238/QQ-UBND | Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 37 | 1.000464.000.00.00.H55 | Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động | 1238/QQ-UBND | Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 38 | 1.000448.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động | 1238/QQ-UBND | Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 39 | 1.000436.000.00.00.H55 | Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động | 1238/QQ-UBND | Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 40 | 1.000414.000.00.00.H55 | Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động | 1147/QĐ-UBND | Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 41 | 2.001955.000.00.00.H55 | Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp | 2334/QĐ-UBND | Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 42 | 1.000502.000.00.00.H55 | Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày) | 1135/QĐ-UBND | Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 43 | 2.001921.000.00.00.H55 | Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ | 2302/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 44 | 1.004993.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe | 1508/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 45 | 1.004242.000.00.00.H55 | Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa | 1508/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 46 | 1.001765.000.00.00.H55 | Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe | 1508/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 47 | 1.005210.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo | 1508/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 48 | 1.001777.000.00.00.H55 | Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái | 1508/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 49 | 2.000769.000.00.00.H55 | Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở bồi dưỡng đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động) | 436/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 50 | 1.000703.000.00.00.H55 | Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ | 1508/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 51 | 1.002268.000.00.00.H55 | Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia | 1508/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 52 | 1.002286.000.00.00.H55 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia | 1508/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 53 | 1.001046.000.00.00.H55 | Chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường quốc lộ đang khai thác | 3254/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 54 | 2.000189.000.00.00.H55 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 55 | 1.000389.000.00.00.H55 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 56 | 2.002058.000.00.00.H55 | Xác nhận chuyên gia (cấp tỉnh) | 1382/QĐ-UBND | Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 57 | 1.000049.000.00.00.H55 | Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II | 1058/QĐ-UBND | Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 58 | 1.004639.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam | 3314/QĐ-UBND. | Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 59 | 1.004662.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam | 3314/QĐ-UBND. | Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 60 | 1.004666.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam | 3314/QĐ-UBND. | Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 61 | 1.001778.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ | 260/QĐ-UBND | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 62 | 1.001029.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh | 2984/QĐ-UBND | Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 63 | 2.001525.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ. | 2309/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 64 | 2.001208.000.00.00.H55 | Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận (cấp tỉnh) | 2309/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 65 | 2.001259.000.00.00.H55 | Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu | 2309/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 66 | 1.001517.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao | 809/QĐ-UBND | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 67 | 1.001527.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ | 809/QĐ-UBND | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 68 | 1.001500.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném | 809/QĐ-UBND | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 69 | 1.005162.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu | 809/QĐ-UBND | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 70 | 1.000920.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông | 809/QĐ-UBND | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 71 | 1.000936.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf | 809/QĐ-UBND | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 72 | 1.000953.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga | 809/QĐ-UBND | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 73 | 1.001195.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo | 809/QĐ-UBND | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 74 | 1.000904.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate | 809/QĐ-UBND | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 75 | 1.000883.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn | 809/QĐ-UBND | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 76 | 1.000863.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker | 809/QĐ-UBND | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 77 | 1.000847.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn | 809/QĐ-UBND | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 78 | 1.000814.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao | 809/QĐ-UBND | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 79 | 1.000644.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ | 809/QĐ-UBND | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 80 | 1.000842.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo | 809/QĐ-UBND | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 81 | 1.005163.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness | 809/QĐ-UBND | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 82 | 2.002188.000.00.00.H55 | Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng | 809/QĐ-UBND | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 83 | 1.000594.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Vũ đạo thể thao giải trí | 809/QĐ-UBND | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 84 | 1.000560.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh | 809/QĐ-UBND | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 85 | 1.000544.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam | 809/QĐ-UBND | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 86 | 1.000518.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá | 809/QĐ-UBND | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 87 | 1.000501.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt | 809/QĐ-UBND | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 88 | 1.000485.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin | 809/QĐ-UBND | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 89 | 1.001801.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao | 809/QĐ-UBND | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 90 | 1.001056.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao | 809/QĐ-UBND | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 91 | 1.003490.000.00.00.H55 | Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh | 260/QĐ-UBND | Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 92 | 1.000830.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Diều bay | 809/QĐ-UBND | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 93 | 2.000535.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm | 1601/QĐ-UBND | An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 94 | 2.000591.000.00.00.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm | 1601/QĐ-UBND | An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 95 | 1.003687.000.00.00.H55 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (cấp tỉnh) | 1156/QĐ-UBND | Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 96 | 1.003633.000.00.00.H55 | Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (cấp tỉnh) | 1156/QĐ-UBND | Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 97 | 2.001098.000.00.00.H55 | Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương) | 800/QĐ-UBND | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 98 | 1.005024.000.00.00.H55 | Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô | 1508/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 99 | 1.005021.000.00.00.H55 | Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô | 1508/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 100 | 1.000314.000.00.00.H55 | Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác | 2302/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 101 | 1.000672.000.00.00.H55 | Công bố lại bến xe khách | 1508/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 102 | 1.000660.000.00.00.H55 | Công bố đưa bến xe khách vào khai thác | 1508/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 103 | 1.001061.000.00.00.H55 | Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường quốc lộ đang khai thác | 3254/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 104 | 1.001751.000.00.00.H55 | Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái | 1508/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 105 | 1.000028.000.00.00.H55 | Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ | 223/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 106 | 1.005190.000.00.00.H55 | Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại | 2394/QĐ-UBND | Giám định thương mại (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 107 | 2.000110.000.00.00.H55 | Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại | 2394/QĐ-UBND | Giám định thương mại (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 108 | 2.000167.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá | 1420/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 109 | 2.000176.000.00.00.H55 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá | 1420/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 110 | 2.000190.000.00.00.H55 | Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá | 1420/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 111 | 2.000622.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá | 1420/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 112 | 2.000204.000.00.00.H55 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá | 1420/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 113 | 2.000626.000.00.00.H55 | Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá | 1420/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 114 | 2.000197.000.00.00.H55 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá | 1420/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 115 | 2.000640.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá | 1420/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 116 | 2.000637.000.00.00.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá | 1420/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 117 | 2.000647.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu | 1154/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 118 | 2.000645.000.00.00.H55 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu | 1154/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 119 | 2.000648.000.00.00.H55 | Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu | 1154/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 120 | 2.000669.000.00.00.H55 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu | 1154/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 121 | 2.000672.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu | 1154/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 122 | 2.000673.000.00.00.H55 | Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu | 1154/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 123 | 2.000666.000.00.00.H55 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương | 1154/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 124 | 2.000664.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương | 1154/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 125 | 2.000255.000.00.00.H55 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa | 1601/QĐ-UBND | Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 126 | 2.000370.000.00.00.H55 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn | 1601/QĐ-UBND | Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 127 | 2.000362.000.00.00.H55 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí | 1601/QĐ-UBND | Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 128 | 2.000351.000.00.00.H55 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP | 1601/QĐ-UBND | Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 129 | 2.000340.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | 1601/QĐ-UBND | Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 130 | 2.000330.000.00.00.H55 | Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | 1601/QĐ-UBND | Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 131 | 2.000272.000.00.00.H55 | Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP | 1601/QĐ-UBND | Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 132 | 2.000361.000.00.00.H55 | Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) | 1601/QĐ-UBND | Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 133 | 1.000774.000.00.00.H55 | Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) | 1601/QĐ-UBND | Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 134 | 2.000339.000.00.00.H55 | Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ | 1601/QĐ-UBND | Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 135 | 2.000334.000.00.00.H55 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện dích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m2 | 1601/QĐ-UBND | Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 136 | 2.000322.000.00.00.H55 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại | 1601/QĐ-UBND | Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 137 | 2.002166.000.00.00.H55 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini | 1601/QĐ-UBND | Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 138 | 2.000665.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ | 1601/QĐ-UBND | Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 139 | 1.001441.000.00.00.H55 | Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ | 1601/QĐ-UBND | Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 140 | 2.000662.000.00.00.H55 | Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động | 2353/QĐ-UBND | Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 141 | 2.001661.000.00.00.H55 | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân | 227/QĐ-UBND | Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 142 | 1.000449.000.00.00.H55 | Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng | 2309/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 143 | 2.000212.000.00.00.H55 | Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng | 2309/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 144 | 2.001207.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh | 2309/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 145 | 2.001209.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận | 2309/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 146 | 1.003401.000.00.00.H55 | Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | 1601/QĐ-UBND | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 147 | 2.001433.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 2394/QĐ-UBND | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 148 | 2.001434.000.00.00.H55 | Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 2394/QĐ-UBND | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 149 | 2.000172.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương | 39/QĐ-UBND | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 150 | 2.000221.000.00.00.H55 | Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương | 39/QĐ-UBND | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 151 | 2.000210.000.00.00.H55 | Cấp lại chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp | 1601/QĐ-UBND | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 152 | 2.000001.000.00.00.H55 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam. | 2981/QĐ-UBND | Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 153 | 2.000131.000.00.00.H55 | Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại Việt Nam. | 2981/QĐ-UBND | Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 154 | 2.001474.000.00.00.H55 | Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại | 2981/QĐ-UBND | Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 155 | 2.000002.000.00.00.H55 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 2981/QĐ-UBND | Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 156 | 2.000004.000.00.00.H55 | Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 2981/QĐ-UBND | Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 157 | 1.003743.000.00.00.H55 | Thủ tục kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu cấp tỉnh | 799/QĐ-UBND | Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 158 | 1.003784.000.00.00.H55 | Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh | 799/QĐ-UBND | Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 159 | 1.001432.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa | 240/QĐ-UBND | Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 160 | 1.001440.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm | 240/QĐ-UBND | Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 161 | 2.000609.000.00.00.H55 | Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp | 1405/QĐ-UBND | Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 162 | 1.001455.000.00.00.H55 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch | 1869/QĐ-UBND | Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 163 | 1.004503.000.00.00.H55 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch | 1869/QĐ-UBND | Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 164 | 2.000631.000.00.00.H55 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương | 1405/QĐ-UBND | Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 165 | 1.004551.000.00.00.H55 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch | 1869/QĐ-UBND | Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 166 | 2.000309.000.00.00.H55 | Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương | 1405/QĐ-UBND | Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 167 | 1.004572.000.00.00.H55 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch | 1869/QĐ-UBND | Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 168 | 1.004580.000.00.00.H55 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch | 1869/QĐ-UBND | Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 169 | 1.004594.000.00.00.H55 | Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch | 260/QĐ-UBND | Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 170 | 1.004605.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế | 1869/QĐ-UBND | Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 171 | 1.004614.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch | 240/QĐ-UBND | Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 172 | 1.004623.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa | 240/QĐ-UBND | Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | lịch) | | |
| 173 | 1.004628.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế | 240/QĐ-UBND | Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 174 | 1.001837.000.00.00.H55 | Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài | 260/QĐ-UBND | Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 175 | 1.003002.000.00.00.H55 | Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài | 260/QĐ-UBND | Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 176 | 1.003275.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng* hoặc bị tiêu hủy | 260/QĐ-UBND | Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 177 | 1.003240.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện | 260/QĐ-UBND | Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 178 | 1.003717.000.00.00.H55 | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài | 260/QĐ-UBND | Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 179 | 1.003742.000.00.00.H55 | Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản | 260/QĐ-UBND | Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 180 | 2.001589.000.00.00.H55 | Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể | 1869/QĐ-UBND | Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 181 | 2.001611.000.00.00.H55 | Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành | 1869/QĐ-UBND | Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 182 | 2.001622.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa | 240/QĐ-UBND | Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 183 | 2.001616.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa | 240/QĐ-UBND | Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 184 | 2.001628.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa | 240/QĐ-UBND | Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 185 | 1.004528.000.00.00.H55 | Thủ tục công nhận điểm du lịch | 260/QĐ-UBND | Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 186 | 2.001116.000.00.00.H55 | Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương | 2354/QĐ-UBND | Giám định tư pháp (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 187 | 1.000943.000.00.00.H55 | Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh) | 1014/QĐ-UBND | Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 188 | 2.001850.000.00.00.H55 | Thẩm định, phê duyệt phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện | 1059/QĐ-UBND | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 189 | 1.004283.000.00.00.H55 | Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | 2360/QĐ-UBND | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 190 | 2.001770.000.00.00.H55 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành . | 2360/QĐ-UBND | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 191 | 1.004253.000.00.00.H55 | Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất | 2360/QĐ-UBND | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 192 | 1.004232.000.00.00.H55 | Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm | 2360/QĐ-UBND | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 193 | 1.004228.000.00.00.H55 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm | 2360/QĐ-UBND | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 194 | 1.004223.000.00.00.H55 | Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm | 2360/QĐ-UBND | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 195 | 1.004211.000.00.00.H55 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm | 2360/QĐ-UBND | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 196 | 1.004179.000.00.00.H55 | Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025) | 2360/QĐ-UBND | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 197 | 1.004167.000.00.00.H55 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển | 2360/QĐ-UBND | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 198 | 1.004122.000.00.00.H55 | Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất | 2360/QĐ-UBND | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 199 | 2.001738.000.00.00.H55 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất | 2360/QĐ-UBND | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 200 | 1.000987.000.00.00.H55 | Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh) | 1014/QĐ-UBND | Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 201 | 1.000970.000.00.00.H55 | Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh) | 1014/QĐ-UBND | Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 202 | 1.000824.000.00.00.H55 | Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước . | 2360/QĐ-UBND | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 203 | 2.001179.000.00.00.H55 | Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ. | 2309/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 204 | 1.001865.000.00.00.H55 | Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm | 1238/QQ-UBND | Việc làm (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 205 | 1.001853.000.00.00.H55 | Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm | 1238/QQ-UBND | Việc làm (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 206 | 1.001823.000.00.00.H55 | Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm | 1238/QQ-UBND | Việc làm (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 207 | 1.002877.000.00.00.H55 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia | 1508/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 208 | 1.002856.000.00.00.H55 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào | 1508/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 209 | 1.002063.000.00.00.H55 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào | 1508/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 210 | 1.001023.000.00.00.H55 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia | 1508/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 211 | 1.001577.000.00.00.H55 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia | 1508/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 212 | 2.002001.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa | 2219/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 213 | 2.001998.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa | 2219/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 214 | 1.003901.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích | 973/QĐ-UBND | Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 215 | 2.001641.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích | 973/QĐ-UBND | Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 216 | 1.001106.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật | 973/QĐ-UBND | Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 217 | 1.003738.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia | 973/QĐ-UBND | Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 218 | 1.003371.000.00.00.H55 | Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | 1645/QĐ-UBND | Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 219 | 1.003388.000.00.00.H55 | Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | 775/QĐ-UBND | Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 220 | 1.004656.000.00.00.H55 | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên | 1165/QĐ-UBND | Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 221 | 1.004680.000.00.00.H55 | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng | 1165/QĐ-UBND | Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 222 | 1.004692.000.00.00.H55 | Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực | 1165/QĐ-UBND | Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 223 | 1.004913.000.00.00.H55 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu) | 1165/QĐ-UBND | Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 224 | 1.004915.000.00.00.H55 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) | 1165/QĐ-UBND | Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 225 | 1.004918.000.00.00.H55 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ) | 1165/QĐ-UBND | Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 226 | 1.003188.000.00.00.H55 | Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh. | 2393/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 227 | 1.003203.000.00.00.H55 | Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh | 2393/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 228 | 1.003211.000.00.00.H55 | Phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh. | 2393/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 229 | 1.003221.000.00.00.H55 | Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh | 1164/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 230 | 1.003232.000.00.00.H55 | Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh | 1164/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 231 | 1.003921.000.00.00.H55 | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh | 2393/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 232 | 1.003893.000.00.00.H55 | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh. | 2393/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 233 | 1.003867.000.00.00.H55 | Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý | 1164/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 234 | 2.001804.000.00.00.H55 | Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý | 1164/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 235 | 1.004427.000.00.00.H55 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh. | 2393/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 236 | 2.001796.000.00.00.H55 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh. | 2393/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 237 | 2.001795.000.00.00.H55 | Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tich UBND cấp tỉnh. | 2393/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 238 | 2.001793.000.00.00.H55 | Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi của Chủ tịch UBND cấp tỉnh. | 2393/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 239 | 1.004385.000.00.00.H55 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh. | 2393/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 240 | 2.001791.000.00.00.H55 | Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh. | 2393/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 241 | 2.001426.000.00.00.H55 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh | 2393/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 242 | 2.001401.000.00.00.H55 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh. | 2393/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 243 | 1.003880.000.00.00.H55 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh. | 2393/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 244 | 1.003870.000.00.00.H55 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh. | 2393/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 245 | 2.000873.000.00.00.H55 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh | 2306/QĐ-UBND | Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 246 | 1.002338.000.00.00.H55 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh | 1163/QĐ-UBND | Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 247 | 1.004022.000.00.00.H55 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y | 2306/QĐ-UBND | Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 248 | 1.004839.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y | 1163/QĐ-UBND | Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 249 | 1.005319.000.00.00.H55 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp Tỉnh | 1163/QĐ-UBND | Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 250 | 2.001064.000.00.00.H55 | Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y) | 1163/QĐ-UBND | Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 251 | 2.001827.000.00.00.H55 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản | 2331/QĐ-UBND | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 252 | 2.001838.000.00.00.H55 | Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ | 1294/QĐ-UBND | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 253 | 2.001241.000.00.00.H55 | Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ | 1294/QĐ-UBND | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 254 | 1.000045.000.00.00.H55 | Xác nhận bảng kê lâm sản | 206/QĐ-UBND | Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 255 | 1.000071.000.00.00.H55 | Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh | 1388/QĐ-UBND | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 256 | 1.000081.000.00.00.H55 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý | 1388/QĐ-UBND | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 257 | 1.000084.000.00.00.H55 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý | 1388/QĐ-UBND | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 258 | 1.000047.000.00.00.H55 | Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên | 206/QĐ-UBND | Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 259 | 1.000055.000.00.00.H55 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức | 2307/QĐ-UBND | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 260 | 1.003486.000.00.00.H55 | Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu | 1162/QĐ-UBND | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 261 | 1.003524.000.00.00.H55 | Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu | 1162/QĐ-UBND | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 262 | 1.003397.000.00.00.H55 | Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh) | 2303/QĐ-UBND | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 263 | 1.003695.000.00.00.H55 | Công nhận làng nghề | 1445/QĐ-UBND | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 264 | 1.003712.000.00.00.H55 | Công nhận nghề truyền thống | 2303/QĐ-UBND | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 265 | 1.003727.000.00.00.H55 | Công nhận làng nghề truyền thống | 2303/QĐ-UBND | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 266 | 1.004493.000.00.00.H55 | Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật | 2305/QĐ-UBND | Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 267 | 1.004363.000.00.00.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật | 1271/QĐ-UBND | Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 268 | 1.004346.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật | 1271/QĐ-UBND | Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 269 | 1.003984.000.00.00.H55 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật | 1271/QĐ-UBND | Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 270 | 1.003676.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh) | 2408/QĐ-UBND | Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 271 | 1.003654.000.00.00.H55 | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh) | 2408/QĐ-UBND | Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 272 | 2.000635.000.00.00.H55 | Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh | 2402/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 273 | 2.000840.000.00.00.H55 | Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý | 396/QĐ-UBND | Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 274 | 2.002192.000.00.00.H55 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp tỉnh) | 2279/QĐ-UBND | Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 275 | 2.002193.000.00.00.H55 | Xác định cơ quan giải quyết bồi thường (cấp tỉnh) | 2279/QĐ-UBND | Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 276 | 2.002191.000.00.00.H55 | Phục hồi danh dự (cấp tỉnh) | 2279/QĐ-UBND | Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 277 | 2.000592.000.00.00.H55 | Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý | 334/QĐ-UBND | Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 278 | 1.001233.000.00.00.H55 | Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý | 396/QĐ-UBND | Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 279 | 2.000596.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý | 2543/QĐ-UBND | Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 280 | 2.000518.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý | 334/QĐ-UBND | Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 281 | 2.000587.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý | 334/QĐ-UBND | Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 282 | 2.000829.000.00.00.H55 | Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý | 334/QĐ-UBND | Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 283 | 2.000954.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý | 2543/QĐ-UBND | Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 284 | 2.000970.000.00.00.H55 | Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật | 2543/QĐ-UBND | Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 285 | 2.000977.000.00.00.H55 | Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư | 2543/QĐ-UBND | Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 286 | 1.005136.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước | 320/QĐ-UBND | Quốc tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 287 | 2.002038.000.00.00.H55 | Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước | 320/QĐ-UBND | Quốc tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 288 | 2.002039.000.00.00.H55 | Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam | 320/QĐ-UBND | Quốc tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 289 | 2.001895.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam | 320/QĐ-UBND | Quốc tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 290 | 1.001248.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam | 2361/QĐ-UBND | Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 291 | 2.000515.000.00.00.H55 | Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động | 2495/QĐ-UBND | Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 292 | 2.001716.000.00.00.H55 | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại | 2495/QĐ-UBND | Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 293 | 1.002693.000.00.00.H55 | Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh | 1697/QĐ-UBND. | Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 294 | 1.000294.000.00.00.H55 | Bãi bỏ đường ngang | 2302/QĐ-UBND | Đường sắt (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 295 | 1.005126.000.00.00.H55 | Cấp Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang | 2302/QĐ-UBND | Đường sắt (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 296 | 1.005058.000.00.00.H55 | Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang | 2302/QĐ-UBND | Đường sắt (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 297 | 1.005123.000.00.00.H55 | Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt | 2913/QĐ-UBND | Đường sắt (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 298 | 1.004691.000.00.00.H55 | Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt | 2302/QĐ-UBND | Đường sắt (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 299 | 1.004685.000.00.00.H55 | Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt | 2302/QĐ-UBND | Đường sắt (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 300 | 1.004681.000.00.00.H55 | Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt | 2302/QĐ-UBND | Đường sắt (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 301 | 1.004883.000.00.00.H55 | Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống) | 121/QĐ-UBND | Đường sắt (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 302 | 2.001659.000.00.00.H55 | Xóa đăng ký phương tiện | 2304/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 303 | 1.003930.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện | 2304/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 304 | 2.000211.000.00.00.H55 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải | 1420/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 305 | 1.000444.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải | 1420/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 306 | 2.000163.000.00.00.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải | 1420/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 307 | 1.000481.000.00.00.H55 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG | 1420/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 308 | 2.000279.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG | 1420/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 309 | 2.000354.000.00.00.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG | 1420/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 310 | 2.000371.000.00.00.H55 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải | 1420/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 311 | 2.000376.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải | 1420/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 312 | 2.000387.000.00.00.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải | 1420/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 313 | 2.000390.000.00.00.H55 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG | 1420/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 314 | 2.000156.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG | 1420/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 315 | 2.000166.000.00.00.H55 | Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG | 1420/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 316 | 2.000180.000.00.00.H55 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải | 1420/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 317 | 1.000425.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải | 1420/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 318 | 2.000196.000.00.00.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải | 1420/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 319 | 2.000175.000.00.00.H55 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn | 1420/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 320 | 2.000187.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn | 1420/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 321 | 2.000194.000.00.00.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn | 1420/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 322 | 2.000201.000.00.00.H55 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai | 1420/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 323 | 2.000207.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai | 1420/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 324 | 2.000073.000.00.00.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai | 1420/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 325 | 2.000078.000.00.00.H55 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG | 1420/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 326 | 2.000136.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG | 1420/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 327 | 2.000142.000.00.00.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG | 1420/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 328 | 1.003970.000.00.00.H55 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện | 2304/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 329 | 1.004002.000.00.00.H55 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện | 2304/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 330 | 2.001711.000.00.00.H55 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật | 2304/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 331 | 1.004036.000.00.00.H55 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa | 2304/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 332 | 1.004047.000.00.00.H55 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa | 2304/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 333 | 1.004088.000.00.00.H55 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa | 2304/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 334 | 1.005040.000.00.00.H55 | Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung | 2304/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 335 | 1.003135.000.00.00.H55 | Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn | 2304/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cơ quan khác | Công khai |
| 336 | 1.000344.000.00.00.H55 | Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa | 1508/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 337 | 1.001686.000.00.00.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y | 1163/QĐ-UBND | Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 338 | 2.000327.000.00.00.H55 | Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | 1420/QĐ-UBND | Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 339 | 2.000347.000.00.00.H55 | Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | 1420/QĐ-UBND | Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 340 | 2.000450.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | 1420/QĐ-UBND | Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 341 | 2.000063.000.00.00.H55 | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | 1420/QĐ-UBND | Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 342 | 1.003160.000.00.00.H55 | Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi | 2278/QĐ-UBND | Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 343 | 1.003179.000.00.00.H55 | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài | 2278/QĐ-UBND | Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 344 | 2.002036.000.00.00.H55 | Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước | 320/QĐ-UBND | Quốc tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 345 | 1.001633.000.00.00.H55 | Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản | 2357/QĐ-UBND | Quản tài viên (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 346 | 1.001600.000.00.00.H55 | Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên | 2357/QĐ-UBND | Quản tài viên (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 347 | 1.001842.000.00.00.H55 | Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản | 2357/QĐ-UBND | Quản tài viên (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 348 | 1.002626.000.00.00.H55 | Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân | 2357/QĐ-UBND | Quản tài viên (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 349 | 1.000404.000.00.00.H55 | Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật | 2277/QĐ-UBND | Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 350 | 2.000908.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc | 2400/QĐ-UBND | Chứng thực (Bộ Tư pháp) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 351 | 1.002368.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài | 2250/QĐ-UBND | Luật sư (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 352 | 1.002384.000.00.00.H55 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam | 2250/QĐ-UBND | Luật sư (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 353 | 1.002398.000.00.00.H55 | Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài | 2250/QĐ-UBND | Luật sư (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 354 | 1.002234.000.00.00.H55 | Sáp nhập công ty luật | 2250/QĐ-UBND | Luật sư (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 355 | 1.002218.000.00.00.H55 | Hợp nhất công ty luật | 2250/QĐ-UBND | Luật sư (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 356 | 1.002198.000.00.00.H55 | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài | 2250/QĐ-UBND | Luật sư (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 357 | 1.002181.000.00.00.H55 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài | 2250/QĐ-UBND | Luật sư (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 358 | 1.002153.000.00.00.H55 | Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân | 2250/QĐ-UBND | Luật sư (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 359 | 1.002099.000.00.00.H55 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư | 2250/QĐ-UBND | Luật sư (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 360 | 1.002079.000.00.00.H55 | Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh | 2250/QĐ-UBND | Luật sư (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 361 | 1.002055.000.00.00.H55 | Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên | 2250/QĐ-UBND | Luật sư (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 362 | 1.002032.000.00.00.H55 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư | 2250/QĐ-UBND | Luật sư (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 363 | 1.002010.000.00.00.H55 | Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư | 2250/QĐ-UBND | Luật sư (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 364 | 1.000390.000.00.00.H55 | Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật | 2277/QĐ-UBND | Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 365 | 1.000426.000.00.00.H55 | Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật | 2277/QĐ-UBND | Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 366 | 1.000588.000.00.00.H55 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh | 2277/QĐ-UBND | Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 367 | 1.000614.000.00.00.H55 | Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật | 2277/QĐ-UBND | Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 368 | 1.000627.000.00.00.H55 | Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật | 2277/QĐ-UBND | Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 369 | 1.001117.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất | 2543/QĐ-UBND | Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 370 | 2.000555.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp | 2543/QĐ-UBND | Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 371 | 2.000568.000.00.00.H55 | Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp | 2543/QĐ-UBND | Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 372 | 2.000823.000.00.00.H55 | Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp | 2543/QĐ-UBND | Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 373 | 2.000890.000.00.00.H55 | Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp | 2543/QĐ-UBND | Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 374 | 2.000894.000.00.00.H55 | Miễn nhiệm giám định viên tư pháp cấp tỉnh | 2543/QĐ-UBND | Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 375 | 2.001547.000.00.00.H55 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | 1601/QĐ-UBND | Hóa chất (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 376 | 2.001175.000.00.00.H55 | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | 1601/QĐ-UBND | Hóa chất (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 377 | 2.001172.000.00.00.H55 | Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | 1601/QĐ-UBND | Hóa chất (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 378 | 1.002758.000.00.00.H55 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | 1601/QĐ-UBND | Hóa chất (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 379 | 2.001161.000.00.00.H55 | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | 1601/QĐ-UBND | Hóa chất (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 380 | 2.000652.000.00.00.H55 | Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | 1601/QĐ-UBND | Hóa chất (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 381 | 2.002139.000.00.00.H55 | Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản | 1453/QĐ-UBND | Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 382 | 2.001247.000.00.00.H55 | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản | 1453/QĐ-UBND | Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 383 | 2.001258.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản | 1453/QĐ-UBND | Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 384 | 2.001333.000.00.00.H55 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản | 1453/QĐ-UBND | Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 385 | 2.001395.000.00.00.H55 | Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản | 1453/QĐ-UBND | Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 386 | 1.003039.000.00.00.H55 | Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D | 1152/QĐ-UBND. | Thiết bị y tế (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 387 | 1.003029.000.00.00.H55 | Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B | 1152/QĐ-UBND. | Thiết bị y tế (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 388 | 1.003006.000.00.00.H55 | Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế | 1152/QĐ-UBND. | Thiết bị y tế (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 389 | 1.002467.000.00.00.H55 | Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm | 1152/QĐ-UBND. | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 390 | 1.002944.000.00.00.H55 | Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | 1152/QĐ-UBND. | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 391 | 1.001386.000.00.00.H55 | Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng | 1839/QĐ-UBND | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 392 | 1.000662.000.00.00.H55 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo | 1839/QĐ-UBND | Mỹ phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 393 | 1.000793.000.00.00.H55 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT | 1839/QĐ-UBND | Mỹ phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 394 | 1.000990.000.00.00.H55 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng | 1839/QĐ-UBND | Mỹ phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 395 | 1.002483.000.00.00.H55 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm | 2212/QĐ-UBND | Mỹ phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 396 | 1.003073.000.00.00.H55 | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm | 1839/QĐ-UBND | Mỹ phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 397 | 1.003064.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm | 1839/QĐ-UBND | Mỹ phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 398 | 1.003055.000.00.00.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm | 1839/QĐ-UBND | Mỹ phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 399 | 2.000314.000.00.00.H55 | Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép | 1420/QĐ-UBND | Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 400 | 1.000138.000.00.00.H55 | Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 401 | 1.000154.000.00.00.H55 | Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 402 | 2.000111.000.00.00.H55 | Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động | 1134/QĐ-UBND | An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 403 | 2.000477.000.00.00.H55 | Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội | 2356/QĐ-UBND | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 404 | 1.004944.000.00.00.H55 | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em | 2356/QĐ-UBND | Trẻ em (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 405 | 2.000282.000.00.00.H55 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội | 2356/QĐ-UBND | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 406 | 2.000286.000.00.00.H55 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội | 2356/QĐ-UBND | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 407 | 2.000134.000.00.00.H55 | Khai báo với Sở Nội vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động | 1134/QĐ-UBND | An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 408 | 2.000636.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 1420/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 409 | 2.001619.000.00.00.H55 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 1420/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 410 | 2.001624.000.00.00.H55 | Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 1420/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 411 | 2.001630.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) | 1420/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 412 | 2.001636.000.00.00.H55 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) | 1420/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 413 | 2.001646.000.00.00.H55 | Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) | 1420/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 414 | 2.002206.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách | 1438/QĐ-UBND | Tin học - Thống kê (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 415 | 2.000331.000.00.00.H55 | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh | 1420/QĐ-UBND | Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 416 | 1.001158.000.00.00.H55 | Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa | 1601/QĐ-UBND | Công nghiệp nặng (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 417 | 2.000191.000.00.00.H55 | Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương | 2394/QĐ-UBND | bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 418 | 1.002003.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích | 973/QĐ-UBND | Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 419 | 1.001822.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích | 973/QĐ-UBND | Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 420 | 1.000983.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng | 809/QĐ-UBND | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 421 | 1.003560.000.00.00.H55 | Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh | 260/QĐ-UBND | Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 422 | 1.003441.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận | 809/QĐ-UBND | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 423 | 1.001704.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao) | 260/QĐ-UBND | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 424 | 1.002445.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp | 809/QĐ-UBND | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 425 | 1.004645.000.00.00.H55 | Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo | 260/QĐ-UBND | Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 426 | 1.004650.000.00.00.H55 | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn | 3314/QĐ-UBND. | Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 427 | 1.001671.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao) | 260/QĐ-UBND | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 428 | 1.001738.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) | 260/QĐ-UBND | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 429 | 1.001755.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng | 260/QĐ-UBND | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 430 | 1.001809.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) | 260/QĐ-UBND | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 431 | 1.001833.000.00.00.H55 | Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | 260/QĐ-UBND | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 432 | 1.003835.000.00.00.H55 | Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật | 3112/QĐ-UBND | Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 433 | 1.003646.000.00.00.H55 | Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích | 260/QĐ-UBND | Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 434 | 2.001591.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp giấy phép khai quật khẩn cấp | 260/QĐ-UBND | Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 435 | 2.001613.000.00.00.H55 | Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập | 973/QĐ-UBND | Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 436 | 1.003793.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập | 973/QĐ-UBND | Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 437 | 1.003838.000.00.00.H55 | Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương | 2407/QĐ-UBND | Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 438 | 2.001631.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia | 3112/QĐ-UBND | Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 439 | 1.001123.000.00.00.H55 | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật | 260/QĐ-UBND | Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 440 | 2.001496.000.00.00.H55 | Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh | 3312/QĐ-UBND | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 441 | 1.006391.000.00.00.H55 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác | 2304/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 442 | 2.001269.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia | 2056/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 443 | 2.001501.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (cấp tỉnh) | 2309/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 444 | 2.001277.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành | 2309/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 445 | 2.001643.000.00.00.H55 | Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. | 3150/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 446 | 1.002690.000.00.00.H55 | Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ. | 3150/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 447 | 2.001137.000.00.00.H55 | Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ. | 3150/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 448 | 2.001143.000.00.00.H55 | Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ. | 3150/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 449 | 2.000033.000.00.00.H55 | Thông báo hoạt động khuyến mại | 2981/QĐ-UBND | Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 450 | 2.001737.000.00.00.H55 | Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương) | 800/QĐ-UBND | Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 451 | 2.001740.000.00.00.H55 | Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương) | 800/QĐ-UBND | Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 452 | 2.001744.000.00.00.H55 | Cấp lại giấy phép hoạt động in (cấp địa phương) | 800/QĐ-UBND | Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 453 | 1.003114.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm | 2408/QĐ-UBND | Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 454 | 1.003483.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm | 2408/QĐ-UBND | Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 455 | 2.001564.000.00.00.H55 | Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài (địa phương) | 800/QĐ-UBND | Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 456 | 1.003729.000.00.00.H55 | Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (địa phương) | 800/QĐ-UBND | Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 457 | 2.001584.000.00.00.H55 | Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương) | 800/QĐ-UBND | Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 458 | 1.003868.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh | 240/QĐ-UBND | Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 459 | 2.001171.000.00.00.H55 | Cho phép họp báo trong nước (địa phương) | 800/QĐ-UBND | Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 460 | 2.001173.000.00.00.H55 | Cho phép họp báo nước ngoài (địa phương) | 800/QĐ-UBND | Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 461 | 1.003888.000.00.00.H55 | Thủ tục trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương) | 800/QĐ-UBND | Thông tin đối ngoại (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 462 | 2.001087.000.00.00.H55 | Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương) | 800/QĐ-UBND | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 463 | 2.001091.000.00.00.H55 | Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương) | 800/QĐ-UBND | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 464 | 1.005452.000.00.00.H55 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương) | 800/QĐ-UBND | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 465 | 2.001765.000.00.00.H55 | Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh | 800/QĐ-UBND | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | lịch) | | |
| 466 | 1.005442.000.00.00.H55 | Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh) | 1156/QĐ-UBND | Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 467 | 1.004470.000.00.00.H55 | Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp tỉnh) | 1156/QĐ-UBND | Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 468 | 1.004379.000.00.00.H55 | Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh) | 1156/QĐ-UBND | Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 469 | 1.003659.000.00.00.H55 | Cấp giấy phép bưu chính (cấp tỉnh) | 1156/QĐ-UBND | Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 470 | 1.001257.000.00.00.H55 | Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 2223/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 471 | 2.001396.000.00.00.H55 | Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | 2223/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 472 | 2.001157.000.00.00.H55 | Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | 2223/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 473 | 1.001806.000.00.00.H55 | Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật | 1013/QĐ-UBND | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 474 | 1.000091.000.00.00.H55 | Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân | 227/QĐ-UBND | Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 475 | 2.000027.000.00.00.H55 | Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân | 227/QĐ-UBND | Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 476 | 2.000025.000.00.00.H55 | Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân | 227/QĐ-UBND | Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 477 | 2.000632.000.00.00.H55 | Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục | 778/QĐ-UBND | Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 478 | 1.000362.000.00.00.H55 | Thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng | 1133/QĐ-UBND | Việc làm (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 479 | 2.000148.000.00.00.H55 | Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm | 1133/QĐ-UBND | Việc làm (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 480 | 1.001881.000.00.00.H55 | Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động | 1133/QĐ-UBND | Việc làm (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 481 | 2.000839.000.00.00.H55 | Giải quyết hỗ trợ học nghề | 1133/QĐ-UBND | Việc làm (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 482 | 1.000401.000.00.00.H55 | Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến) | 1133/QĐ-UBND | Việc làm (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 483 | 2.000178.000.00.00.H55 | Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi) | 1133/QĐ-UBND | Việc làm (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 484 | 2.001953.000.00.00.H55 | Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp | 1133/QĐ-UBND | Việc làm (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 485 | 1.001966.000.00.00.H55 | Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp | 1133/QĐ-UBND | Việc làm (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 486 | 1.001973.000.00.00.H55 | Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp | 1133/QĐ-UBND | Việc làm (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 487 | 1.001978.000.00.00.H55 | Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp | 1133/QĐ-UBND | Việc làm (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 488 | 1.005132.000.00.00.H55 | Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày | 1135/QĐ-UBND | Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 489 | 1.004964.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a | 1178/QĐ-UBND. | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 490 | 2.001959.000.00.00.H55 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 2403/QĐ-UBND | Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 491 | 1.004539.000.00.00.H55 | Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố | 1839/QĐ-UBND | Đào tạo và Nghiên cứu khoa học (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 492 | 1.001392.000.00.00.H55 | Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu (cấp tỉnh) | 2309/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 493 | 2.002144.000.00.00.H55 | Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người. | 1935/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 494 | 2.000079.000.00.00.H55 | Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người | 1935/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 495 | 1.002396.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao | 809/QĐ-UBND | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 496 | 2.001509.000.00.00.H55 | Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu nhằm mục đích kinh doanh | 752/QĐ-UBND | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 497 | 1.005008.000.00.00.H55 | Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục | 2406/QĐ-UBND | Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 498 | 1.004988.000.00.00.H55 | Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại | 2406/QĐ-UBND | Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 499 | 1.004999.000.00.00.H55 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên | 2406/QĐ-UBND | Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 500 | 1.004991.000.00.00.H55 | Giải thể trường trung học phổ thông chuyên | 2406/QĐ-UBND | Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 501 | 1.005061.000.00.00.H55 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học | 2876/QĐ-UBND | Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 502 | 2.001987.000.00.00.H55 | Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại | 2876/QĐ-UBND | Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 503 | 1.000288.000.00.00.H55 | Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia | 2405/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 504 | 1.000715.000.00.00.H55 | Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục | 2405/QĐ-UBND | Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 505 | 1.000280.000.00.00.H55 | Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia | 2405/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 506 | 1.000713.000.00.00.H55 | Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục | 2405/QĐ-UBND | Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 507 | 1.000711.000.00.00.H55 | Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục | 2405/QĐ-UBND | Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 508 | 1.000691.000.00.00.H55 | Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia | 2405/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 509 | 1.000259.000.00.00.H55 | Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên | 3475/QĐ-UBND | Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 510 | 1.000729.000.00.00.H55 | Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên | 3475/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Giáo dục và Đào tạo) | | |
| 511 | 1.001088.000.00.00.H55 | Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học | 3475/QĐ-UBND | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 512 | 1.001714.000.00.00.H55 | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục | 2404/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 513 | 1.002982.000.00.00.H55 | Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người | 775/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 514 | 1.001499.000.00.00.H55 | Phê duyệt liên kết giáo dục | 2876/QĐ-UBND | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 515 | 1.001497.000.00.00.H55 | Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục | 2876/QĐ-UBND | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 516 | 1.001496.000.00.00.H55 | Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết | 2876/QĐ-UBND | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 517 | 1.000939.000.00.00.H55 | Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam | 2876/QĐ-UBND | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 518 | 1.006446.000.00.00.H55 | Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam | 2876/QĐ-UBND | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 519 | 1.001495.000.00.00.H55 | Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn;cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam | 2876/QĐ-UBND | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 520 | 1.000718.000.00.00.H55 | Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam | 2876/QĐ-UBND | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 521 | 1.001492.000.00.00.H55 | Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam | 2876/QĐ-UBND | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 522 | 1.000716.000.00.00.H55 | Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam | 2876/QĐ-UBND | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 523 | 1.001493.000.00.00.H55 | Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam | 2876/QĐ-UBND | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 524 | 1.002407.000.00.00.H55 | Xét, cấp học bổng chính sách | 2426/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 525 | 1.003734.000.00.00.H55 | Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin | 3475/QĐ-UBND | Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 526 | 1.005098.000.00.00.H55 | Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông | 439/QĐ-UBND | Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 527 | 1.005142.000.00.00.H55 | Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông | 439/QĐ-UBND | Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 528 | 1.005095.000.00.00.H55 | Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông | 439/QĐ-UBND | Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 529 | 2.001806.000.00.00.H55 | Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học | 3475/QĐ-UBND | Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh; Cơ quan khác | Công khai |
| 530 | 1.004889.000.00.00.H55 | Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam | 2471/QĐ-UBND | Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 531 | 2.002000.000.00.00.H55 | Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 532 | 2.001993.000.00.00.H55 | Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 533 | 2.001954.000.00.00.H55 | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế) | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 534 | 2.001610.000.00.00.H55 | Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 535 | 2.001583.000.00.00.H55 | Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 536 | 2.001199.000.00.00.H55 | Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 537 | 2.002015.000.00.00.H55 | Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 538 | 2.002011.000.00.00.H55 | Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh, đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 539 | 2.002010.000.00.00.H55 | Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 540 | 2.002009.000.00.00.H55 | Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 541 | 2.002008.000.00.00.H55 | Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ là giả mạo | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 542 | 1.005114.000.00.00.H55 | Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 543 | 2.002033.000.00.00.H55 | Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 544 | 2.002032.000.00.00.H55 | Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 545 | 2.002031.000.00.00.H55 | Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 546 | 2.002029.000.00.00.H55 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh) | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 547 | 2.002023.000.00.00.H55 | Giải thể doanh nghiệp, giải thể trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 548 | 2.002020.000.00.00.H55 | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 549 | 2.002018.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 550 | 2.002017.000.00.00.H55 | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 551 | 2.002016.000.00.00.H55 | Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 552 | 2.002057.000.00.00.H55 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần) | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 553 | 2.002045.000.00.00.H55 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 554 | 2.002044.000.00.00.H55 | Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 555 | 2.002043.000.00.00.H55 | Đăng ký thành lập công ty cổ phần | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 556 | 2.002042.000.00.00.H55 | Đăng ký thành lập công ty hợp danh | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 557 | 2.002041.000.00.00.H55 | Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính, đăng ký đổi tên của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 558 | 2.002034.000.00.00.H55 | Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 559 | 2.002069.000.00.00.H55 | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 560 | 2.002060.000.00.00.H55 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh) | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 561 | 2.002059.000.00.00.H55 | Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh) | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 562 | 2.002085.000.00.00.H55 | Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 563 | 2.002083.000.00.00.H55 | Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 564 | 1.005169.000.00.00.H55 | Đề nghị doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thay đổi tên doanh nghiệp | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 565 | 2.002070.000.00.00.H55 | Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 566 | 1.006780.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng | 1839/QĐ-UBND | Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 567 | 2.000552.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm | 1839/QĐ-UBND | Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 568 | 2.000559.000.00.00.H55 | Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ | 1839/QĐ-UBND | Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 569 | 1.001138.000.00.00.H55 | Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ | 1839/QĐ-UBND | Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 570 | 2.000655.000.00.00.H55 | Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng | 1839/QĐ-UBND | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 571 | 1.003580.000.00.00.H55 | Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II | 1839/QĐ-UBND | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 572 | 2.002269 | Thủ tục xét, tôn vinh danh hiệu "Doanh nghiệp xuất sắc" tỉnh Thái Nguyên | 2311/QĐ-UBND (Thủ tục hành chính tỉnh ban hành) | Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 573 | 1.008024 | Thủ tục xét, tôn vinh danh hiệu "Doanh nhân tiêu biểu" tỉnh Thái Nguyên | 2311/QĐ-UBND (Thủ tục hành chính tỉnh ban hành) | Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 574 | 1.003999.000.00.00.H55 | Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh | 2311/QĐ-UBND | Công tác thanh niên (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 575 | 2.001717.000.00.00.H55 | Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh | 2311/QĐ-UBND | Công tác thanh niên (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 576 | 2.002248.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ) | 2309/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 577 | 2.002249.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ) | 2309/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 578 | 1.002600.000.00.00.H55 | Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước | 364/QĐ-UBND | Mỹ phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 579 | 2.002288.000.00.00.H55 | Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải | 1508/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 580 | 2.002285.000.00.00.H55 | Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định | 1508/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 581 | 2.002286.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi | 1508/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 582 | 2.002287.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng | 1508/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 583 | 2.002278.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (cấp tỉnh) | 2309/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 584 | 1.007932.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón | 1271/QĐ-UBND | Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 585 | 1.007931.000.00.00.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón | 1271/QĐ-UBND | Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 586 | 1.007933.000.00.00.H55 | Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón | 1271/QĐ-UBND | Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 587 | 1.007918.000.00.00.H55 | Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư | 1388/QĐ-UBND | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 588 | 1.007916.000.00.00.H55 | Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế | 2307/QĐ-UBND | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 589 | 1.008003.000.00.00.H55 | Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính | 1271/QĐ-UBND | Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 590 | 1.008128.000.00.00.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn | 1163/QĐ-UBND | Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 591 | 1.008129.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn | 1163/QĐ-UBND | Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 592 | 1.003618.000.00.00.H55 | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương | 1645/QĐ-UBND | Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 593 | 1.008126.000.00.00.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi. | 2306/QĐ-UBND | Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 594 | 1.008127.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi. | 2306/QĐ-UBND | Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 595 | 1.008201.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm | 2408/QĐ-UBND | Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 596 | 2.001594.000.00.00.H55 | Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (địa phương) | 800/QĐ-UBND | Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 597 | 1.003725.000.00.00.H55 | Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh (địa phương) | 240/QĐ-UBND | Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 598 | 1.008410.000.00.00.H55 | Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh) | 2351/QĐ-UBND | Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 599 | 1.008409.000.00.00.H55 | Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh) | 2351/QĐ-UBND | Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 600 | 1.008408.000.00.00.H55 | Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 1592/QĐ-UBND | Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 601 | 2.002319 | Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng công trình đường bộ trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác | 2488/QĐ-UBND (Công bố TTHC) | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 602 | 1.008450 | Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác | 2488/QĐ-UBND (Công bố TTHC) | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 603 | 1.008451 | Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác | 2488/QĐ-UBND (Công bố TTHC) | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 604 | 1.008452 | Chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công nút giao đường nhánh đấu nối vào đường tỉnh | 2488/QĐ-UBND (Công bố TTHC) | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 605 | 1.008453 | Cấp giấy phép thi công nút giao đường nhánh đấu nối vào đường tỉnh | 2488/QĐ-UBND (Công bố TTHC) | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 606 | 2.002311.000.00.00.H55 | Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ | 1557/QĐ-UBND (Công bố Danh mục TTHC) | Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác | Công khai |
| 607 | 2.002314.000.00.00.H55 | Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ | 1557/QĐ-UBND (Công bố Danh mục TTHC) | Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác | Công khai |
| 608 | 2.002313.000.00.00.H55 | Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ | 1557/QĐ-UBND (Công bố Danh mục TTHC) | Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác | Công khai |
| 609 | 2.002312.000.00.00.H55 | Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ | 1557/QĐ-UBND (Công bố Danh mục TTHC) | Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 610 | 1.008603.000.00.00.H55 | Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải | 2300/QĐ-UBND | Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 611 | 2.001687.000.00.00.H55 | Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý | 334/QĐ-UBND | Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 612 | 2.001680.000.00.00.H55 | Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý | 334/QĐ-UBND | Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 613 | 1.001008.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường | 2984/QĐ-UBND | Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 614 | 1.000922.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường | 2984/QĐ-UBND | Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 615 | 1.000963.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh | 2984/QĐ-UBND | Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 616 | 1.008709.000.00.00.H55 | Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật | 2250/QĐ-UBND | Luật sư (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 617 | 1.008727.000.00.00.H55 | Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản | 2357/QĐ-UBND | Quản tài viên (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 618 | 2.002307.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh | 3004/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 619 | 2.002308.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp | 1136/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 620 | 1.008889.000.00.00.H55 | Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác | 2361/QĐ-UBND | Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 621 | 1.008904.000.00.00.H55 | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam | 2361/QĐ-UBND | Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 622 | 1.008915.000.00.00.H55 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập | 2495/QĐ-UBND | Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 623 | 1.008890.000.00.00.H55 | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác | 2361/QĐ-UBND | Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 624 | 1.008905.000.00.00.H55 | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 2361/QĐ-UBND | Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 625 | 1.008906.000.00.00.H55 | Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác | 2361/QĐ-UBND | Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 626 | 1.008913.000.00.00.H55 | Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được cấp Giấy phép thành lập | 2495/QĐ-UBND | Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 627 | 1.008914.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam | 2495/QĐ-UBND | Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 628 | 1.008916.000.00.00.H55 | Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh | 2495/QĐ-UBND | Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 629 | 1.007765.000.00.00.H55 | Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước | 3187/QĐ-UBND | Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 630 | 1.006871.000.00.00.H55 | Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng | 1636/QĐ-UBND. | Vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 631 | 1.008675.000.00.00.H55 | Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ | 154/QĐ-UBND | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 632 | 1.008682.000.00.00.H55 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học | 154/QĐ-UBND | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 633 | 1.008927.000.00.00.H55 | Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại | 2399/QĐ-UBND | Thừa phát lại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 634 | 1.008930.000.00.00.H55 | Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại | 2399/QĐ-UBND | Thừa phát lại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 635 | 1.008931.000.00.00.H55 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại | 2399/QĐ-UBND | Thừa phát lại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 636 | 1.008932.000.00.00.H55 | Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại | 2399/QĐ-UBND | Thừa phát lại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 637 | 1.008933.000.00.00.H55 | Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại | 2399/QĐ-UBND | Thừa phát lại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 638 | 1.008934.000.00.00.H55 | Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại | 2399/QĐ-UBND | Thừa phát lại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 639 | 1.008935.000.00.00.H55 | Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại | 2399/QĐ-UBND | Thừa phát lại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 640 | 1.008936.000.00.00.H55 | Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại | 2399/QĐ-UBND | Thừa phát lại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 641 | 1.008937.000.00.00.H55 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại | 2399/QĐ-UBND | Thừa phát lại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 642 | 1.008925.000.00.00.H55 | Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại | 2399/QĐ-UBND | Thừa phát lại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 643 | 1.008926.000.00.00.H55 | Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại | 2399/QĐ-UBND | Thừa phát lại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 644 | 1.008928.000.00.00.H55 | Cấp lại Thẻ Thừa phát lại | 2399/QĐ-UBND | Thừa phát lại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 645 | 1.008929.000.00.00.H55 | Thành lập Văn phòng Thừa phát lại | 2399/QĐ-UBND | Thừa phát lại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 646 | 1.008891.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc | 803/QĐ-UBND | Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 647 | 1.008990.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề | 803/QĐ-UBND | Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 648 | 1.008989.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc). | 803/QĐ-UBND | Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 649 | 1.008991.000.00.00.H55 | Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc | 803/QĐ-UBND | Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 650 | 1.008992.000.00.00.H55 | Thủ tục công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam | 803/QĐ-UBND | Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 651 | 1.008993.000.00.00.H55 | Thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam | 803/QĐ-UBND | Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 652 | 1.009394.000.00.00.H55 | Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển | 3475/QĐ-UBND | Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 653 | 1.009397.000.00.00.H55 | Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương) | 260/QĐ-UBND | Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 654 | 1.009398.000.00.00.H55 | Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương) | 260/QĐ-UBND | Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 655 | 1.009399.000.00.00.H55 | Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu | 260/QĐ-UBND | Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 656 | 1.009403.000.00.00.H55 | Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu | 260/QĐ-UBND | Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 657 | 1.001737.000.00.00.H55 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc | 1508/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 658 | 1.002334.000.00.00.H55 | Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc | 1203/QĐ-UBND (Danh mục TTHC chuẩn hóa) | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 659 | 1.009463.000.00.00.H55 | Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa | 1508/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 660 | 1.009460.000.00.00.H55 | Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng | 1508/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 661 | 1.009447.000.00.00.H55 | Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa | 2219/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 662 | 1.009446.000.00.00.H55 | Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa | 1508/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 663 | 1.009444.000.00.00.H55 | Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa | 2219/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 664 | 1.009445.000.00.00.H55 | Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa | 1508/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 665 | 1.009464.000.00.00.H55 | Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa | 1508/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 666 | 1.009461.000.00.00.H55 | Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng | 1508/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 667 | 1.009459.000.00.00.H55 | Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương | 1508/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 668 | 1.009451.000.00.00.H55 | Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa | 1508/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 669 | 1.009448.000.00.00.H55 | Thiết lập khu neo đậu | 1508/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 670 | 1.005091.000.00.00.H55 | Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa | 1508/QĐ-UBND | Đăng kiểm (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 671 | 1.009458.000.00.00.H55 | Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài | 1508/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 672 | 1.009443.000.00.00.H55 | Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu | 1508/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 673 | 1.009465.000.00.00.H55 | Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông | 2219/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 674 | 1.009450.000.00.00.H55 | Công bố đóng khu neo đậu | 1508/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 675 | 1.009449.000.00.00.H55 | Công bố hoạt động khu neo đậu | 1508/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 676 | 1.005103.000.00.00.H55 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy) | 3495/QĐ-UBND | Đăng kiểm (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cơ quan khác | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 677 | 1.001364.000.00.00.H55 | Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa và Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa | 2488/QĐ-UBND (Công bố Danh mục TTHC chuẩn hóa) | Đăng kiểm (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 678 | 1.001284.000.00.00.H55 | Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa | 1508/QĐ-UBND | Đăng kiểm (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 679 | 1.009374.000.00.00.H55 | Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương) | 800/QĐ-UBND | Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 680 | 1.009386.000.00.00.H55 | Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương) | 800/QĐ-UBND | Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 681 | 1.005090.000.00.00.H55 | Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú | 2404/QĐ-UBND | Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 682 | 1.009566.000.00.00.H55 | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu | 2212/QĐ-UBND | Mỹ phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 683 | 1.006427.000.00.00.H55 | Thủ tục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước (cấp tỉnh) | 1935/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 684 | 2.002381.000.00.00.H55 | Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế | 2213/QĐ-UBND | An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 685 | 2.002385.000.00.00.H55 | Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế. | 1542/QĐ-UBND | An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 686 | 2.002253.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân. | 891/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 687 | 2.002379.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế). | 2213/QĐ-UBND | An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 688 | 2.002380.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế. | 2213/QĐ-UBND | An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 689 | 2.002382.000.00.00.H55 | Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế | 2213/QĐ-UBND | An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 690 | 2.002383.000.00.00.H55 | Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế | 2213/QĐ-UBND | An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 691 | 2.002384.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế | 2213/QĐ-UBND | An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 692 | 1.004878.000.00.00.H55 | Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi | 2278/QĐ-UBND | Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 693 | 1.003976.000.00.00.H55 | Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng | 2278/QĐ-UBND | Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 694 | 1.000688.000.00.00.H55 | Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư | 2250/QĐ-UBND | Luật sư (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 695 | 1.008624.000.00.00.H55 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư | 2250/QĐ-UBND | Luật sư (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 696 | 1.009645.000.00.00.H55 | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh | 1388/QĐ-UBND. | Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 697 | 1.009661.000.00.00.H55 | Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | 2688/QĐ-UBND | Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 698 | 1.009662.000.00.00.H55 | Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | 2688/QĐ-UBND | Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 699 | 1.009665.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | 2544/QĐ-UBND | Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 700 | 1.009671.000.00.00.H55 | Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | 2544/QĐ-UBND | Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 701 | 1.009729.000.00.00.H55 | Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (Sở Tài chính thực hiện) | 1388/QĐ-UBND. | Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 702 | 1.009731.000.00.00.H55 | Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC | 2688/QĐ-UBND | Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 703 | 1.009736.000.00.00.H55 | Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC | 2544/QĐ-UBND | Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 704 | 1.009491.000.00.00.H55 | Trình tự chuẩn bị dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh) | 1604/QĐ-UBND. | Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 705 | 1.009492.000.00.00.H55 | Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán (cấp tỉnh) | 1604/QĐ-UBND. | Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 706 | 1.009642.000.00.00.H55 | Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh | 1388/QĐ-UBND. | Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 707 | 1.009644.000.00.00.H55 | Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh | 1388/QĐ-UBND. | Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 708 | 1.009646.000.00.00.H55 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh | 1388/QĐ-UBND. | Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 709 | 1.009664.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (Sở Tài chính thực hiện) | 1388/QĐ-UBND. | Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 710 | 1.010010.000.00.00.H55 | Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 711 | 2.000416.000.00.00.H55 | Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội | 2544/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 712 | 1.009760.000.00.00.H55 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (Ban Quản lý thực hiện) | 1599/QĐ-UBND. | Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 713 | 1.010023.000.00.00.H55 | Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 714 | 1.010026.000.00.00.H55 | Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn là tổ chức, cổ đông là tổ chức nước ngoài | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 715 | 2.000368.000.00.00.H55 | Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường | 2544/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 716 | 2.000375.000.00.00.H55 | Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội | 2544/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 717 | 1.010029.000.00.00.H55 | Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp | 232/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 718 | 1.009770.000.00.00.H55 | Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền Ban Quản lý | 1599/QĐ-UBND. | Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 719 | 1.009788.000.00.00.H55 | Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh. | 2226/QĐ-UBND | Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 720 | 1.009791.000.00.00.H55 | Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ) | 2226/QĐ-UBND | Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 721 | 1.009794.000.00.00.H55 | Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương | 2226/QĐ-UBND | Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 722 | 2.002394.000.00.00.H55 | Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp tỉnh | 2968/QĐ-UBND | Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 723 | 2.002407.000.00.00.H55 | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp tỉnh | 2968/QĐ-UBND | Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 724 | 2.002411.000.00.00.H55 | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp tỉnh | 2968/QĐ-UBND | Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | phủ) | | |
| 725 | 1.009748.000.00.00.H55 | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý | 1599/QĐ-UBND. | Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 726 | 1.009756.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (Ban Quản lý thực hiện) | 1599/QĐ-UBND. | Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 727 | 1.009759.000.00.00.H55 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý | 1599/QĐ-UBND. | Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 728 | 1.009772.000.00.00.H55 | Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư | 2714/QĐ-UBND | Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 729 | 1.009775.000.00.00.H55 | Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (Ban Quản lý thực hiện) | 1599/QĐ-UBND. | Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 730 | 1.009776.000.00.00.H55 | Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL) | 2714/QĐ-UBND | Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 731 | 1.009777.000.00.00.H55 | Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL) | 2896/QĐ-UBND | Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 732 | 1.009771.000.00.00.H55 | Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý | 2714/QĐ-UBND | Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 733 | 1.009774.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL) | 2896/QĐ-UBND | Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 734 | 1.009773.000.00.00.H55 | Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL) | 2896/QĐ-UBND | Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 735 | 1.009659.000.00.00.H55 | Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh | 1388/QĐ-UBND. | Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 736 | 1.007623.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc địa phương | 3007/QĐ-UBND | Tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 737 | 3.000161.000.00.00.H55 | Thủ tục hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phụ vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định tại Khoản 3 Điều 4, Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt. | 3007/QĐ-UBND | Tài chính ngân hàng (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 738 | 1.010060.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp tạm ứng kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị của địa phương | 3007/QĐ-UBND | Tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 739 | 3.000160.000.00.00.H55 | Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ | 206/QĐ-UBND | Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 740 | 1.009669.000.00.00.H55 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành . | 2360/QĐ-UBND | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 741 | 3.000181.000.00.00.H55 | Tuyển sinh trung học phổ thông | 439/QĐ-UBND | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 742 | 1.009002.000.00.00.H55 | Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên | 1107/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh; Cơ quan khác | Công khai |
| 743 | 1.008722.000.00.00.H55 | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 744 | 1.008723.000.00.00.H55 | Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 745 | 1.009466.000.00.00.H55 | Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể | 1147/QĐ-UBND | Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 746 | 1.005449.000.00.00.H55 | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập) | 1134/QĐ-UBND | An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 747 | 1.010596.000.00.00.H55 | Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục | 778/QĐ-UBND | Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 748 | 1.000530.000.00.00.H55 | Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 749 | 2.002341.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động. | 1134/QĐ-UBND | An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 750 | 2.002343.000.00.00.H55 | Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp | 1134/QĐ-UBND | An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 751 | 1.005450.000.00.00.H55 | Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập) | 1134/QĐ-UBND | An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 752 | 1.009873.000.00.00.H55 | Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm | 1238/QQ-UBND | Việc làm (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 753 | 1.009874.000.00.00.H55 | Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm | 1133/QĐ-UBND | Việc làm (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 754 | 1.010593.000.00.00.H55 | Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục | 778/QĐ-UBND | Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 755 | 1.010594.000.00.00.H55 | Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị | 778/QĐ-UBND | Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 756 | 1.010595.000.00.00.H55 | Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục. | 778/QĐ-UBND | Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 757 | 1.000553.000.00.00.H55 | Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 758 | 1.000482.000.00.00.H55 | Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận | 778/QĐ-UBND | Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 759 | 1.000509.000.00.00.H55 | Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | 778/QĐ-UBND | Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 760 | 1.000167.000.00.00.H55 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 761 | 3.000198.000.00.00.H55 | Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp | 1388/QĐ-UBND | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 762 | 1.010696.000.00.00.H55 | Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ | 356/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 763 | 1.010727.000.00.00.H55 | Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) ( 1.010727 ) | 2358/QĐ-UBND | Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 764 | 1.010728.000.00.00.H55 | Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010728) | 2358/QĐ-UBND | Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 765 | 1.010733.000.00.00.H55 | Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh) (1.010733) | 2358/QĐ-UBND | Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 766 | 1.010729.000.00.00.H55 | Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010729) | 2358/QĐ-UBND | Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 767 | 1.010730.000.00.00.H55 | Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010730) | 2358/QĐ-UBND | Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 768 | 1.010735.000.00.00.H55 | Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) (cấp tỉnh) (1.010735) | 1238/QĐ-UBND | Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 769 | 1.010707.000.00.00.H55 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới | 1508/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 770 | 1.002046.000.00.00.H55 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS | 1508/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 771 | 1.002861.000.00.00.H55 | Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào | 1508/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 772 | 1.010802.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác | 1136/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 773 | 1.010803.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ. | 2223/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 774 | 1.010804.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng" | 1136/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 775 | 1.010811.000.00.00.H55 | Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý | 1178/QĐ-UBND. | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 776 | 1.010814.000.00.00.H55 | Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ | 1136/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 777 | 1.010801.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ | 1136/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 778 | 1.010805.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an | 1136/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 779 | 1.010806.000.00.00.H55 | Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh | 1136/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 780 | 1.010807.000.00.00.H55 | Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an | 1136/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 781 | 1.010808.000.00.00.H55 | Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh | 1136/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 782 | 1.010809.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động | 1136/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 783 | 1.010810.000.00.00.H55 | Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an | 2223/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 784 | 1.010812.000.00.00.H55 | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý | 1178/QĐ-UBND. | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 785 | 1.010813.000.00.00.H55 | Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình | 1136/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 786 | 1.010817.000.00.00.H55 | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | 1136/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 787 | 1.010818.000.00.00.H55 | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày | 2223/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 788 | 1.010820.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng. | 2223/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 789 | 1.010822.000.00.00.H55 | Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên | 1136/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 790 | 1.010823.000.00.00.H55 | Hưởng lại chế độ ưu đãi | 1136/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 791 | 1.010824.000.00.00.H55 | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần | 2223/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 792 | 1.010825.000.00.00.H55 | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ. | 2223/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 793 | 1.010815.000.00.00.H55 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng. | 1136/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 794 | 1.010816.000.00.00.H55 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | 2223/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 795 | 1.010819.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế | 2223/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 796 | 1.010821.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | 2223/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 797 | 1.010829.000.00.00.H55 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | 1178/QĐ-UBND. | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 798 | 1.010831.000.00.00.H55 | Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh. | 1136/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 799 | 1.010826.000.00.00.H55 | Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công | 1136/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 800 | 1.010827.000.00.00.H55 | Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú | 1136/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 801 | 1.010828.000.00.00.H55 | Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng | 1136/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 802 | 1.010830.000.00.00.H55 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | 2223/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 803 | 2.002480.000.00.00.H55 | Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài | 998/QĐ-UBND | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 804 | 2.002478.000.00.00.H55 | Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông. | 998/QĐ-UBND | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 805 | 2.002479.000.00.00.H55 | Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước | 998/QĐ-UBND | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 806 | 1.010902.000.00.00.H55 | Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp Tỉnh) | 1156/QĐ-UBND | Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 807 | 1.010928.000.00.00.H55 | Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 808 | 1.010927.000.00.00.H55 | Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn | 778/QĐ-UBND | Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 809 | 1.010943.000.00.00.H55 | Thủ tục tiếp công dân cấp tỉnh | 1653/QĐ-UBND | Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 810 | 2.002499.000.00.00.H55 | Thủ tục xử lý đơn tại cấp tỉnh | 1653/QĐ-UBND | Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 811 | 1.009407.000.00.00.H55 | Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế | 2146/QĐ-UBND | Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 812 | 1.011249 | Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (cấp tỉnh) | 3306/QĐ-UBND | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 813 | 1.011442.H55 | Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | 1350/QĐ-UBND | Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 814 | 1.011441.H55 | Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | 1350/QĐ-UBND | Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 815 | 1.011443.H55 | Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | 1350/QĐ-UBND | Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 816 | 1.011444.H55 | Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | 1350/QĐ-UBND | Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 817 | 1.011445.H55 | Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất | 1350/QĐ-UBND | Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 818 | 1.011470.H55 | Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng | 206/QĐ-UBND | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 819 | 2.002516.H55 | Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch | 2402/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 820 | 1.011475.H55 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu) | 2306/QĐ-UBND | Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 821 | 1.011478.H55 | Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu) | 2306/QĐ-UBND | Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 822 | 1.011477.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu) | 2306/QĐ-UBND | Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 823 | 1.011479.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu) | 2306/QĐ-UBND | Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 824 | 1.011454.H55 | Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim (thẩm quyền của ủy ban nhân dân cấp tỉnh) | 537/QĐ-UBND | Điện ảnh (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 825 | 1.000971.H55 | Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể | 326/QĐ-UBND | Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 826 | 1.000871.H55 | Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật | 951/QĐ-UBND | Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | hóa, Thể thao và Du lịch) | | |
| 827 | 1.000564.H55 | Thủ tục xét tặng "Giải thưởng Nhà nước" về văn học, nghệ thuật | 951/QĐ-UBND | Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 828 | 1.001376.H55 | Thủ tục xét tặng danh hiệu "Nghệ sĩ nhân dân" (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương) | 1541/QĐ-UBND | Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 829 | 1.001108.H55 | Thủ tục xét tặng danh hiệu "Nghệ sĩ ưu tú" (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương) | 1541/QĐ-UBND | Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 830 | 1.001032.H55 | Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể | 326/QĐ-UBND | Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 831 | 1.001122.H55 | Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh | 2543/QĐ-UBND | Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 832 | 1.009283.H55 | Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài (cấp tỉnh) | 2495/QĐ-UBND | Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 833 | 1.008922.H55 | Bổ nhiệm Thừa phát lại | 2399/QĐ-UBND | Thừa phát lại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 834 | 1.009832.H55 | Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh | 1172/QĐ-UBND | Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 835 | 1.001216.H55 | Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp cấp tỉnh | 2543/QĐ-UBND | Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 836 | 1.009284.H55 | Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc | 2495/QĐ-UBND | Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 837 | 1.008923.H55 | Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm) | 2399/QĐ-UBND | Thừa phát lại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 838 | 1.008924.H55 | Bổ nhiệm lại Thừa phát lại | 2399/QĐ-UBND | Thừa phát lại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 839 | 1.011507.H55 | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | 1601/QĐ-UBND | Hóa chất (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 840 | 1.011506.H55 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | 1601/QĐ-UBND | Hóa chất (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 841 | 1.011508.H55 | Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | 1601/QĐ-UBND | Hóa chất (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 842 | 1.011516.H55 | Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển (cấp tỉnh) | 1059/QĐ-UBND | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 843 | 1.011518.H55 | Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước . | 2360/QĐ-UBND | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 844 | 1.011546.H55 | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động | 1133/QĐ-UBND | Việc làm (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 845 | 1.011547.H55 | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh | 1133/QĐ-UBND | Việc làm (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 846 | 1.004237.H55 | Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (cấp tỉnh) | 1106/QĐ-UBND | Tổng hợp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 847 | 2.002548.H55 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ) | 1452/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 848 | 2.002544.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ) | 1452/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 849 | 1.011671.H55 | Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ | 1058/QĐ-UBND | Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 850 | 1.011647.H55 | Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao | 1645/QĐ-UBND | Khoa học và Công nghệ (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 851 | 1.011729.H55 | Thủ tục xác nhận vật tư, thiết bị là hàng hóa nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên thuộc Nhóm 98.22. | 1760/QĐ-UBND | Hải quan (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 852 | 1.001322.H55 | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới | 1508/QĐ-UBND | Đăng kiểm (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 853 | 1.001296.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới | 1508/QĐ-UBND | Đăng kiểm (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 854 | 1.009456.H55 | Công bố hoạt động  cảng thủy nội địa | 1508/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 855 | 1.011769.H55 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng | 2141/QĐ-UBND | Quản lý công sản (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 856 | 1.011812.H55 | (Cấp tỉnh) Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu | 2195/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 857 | 1.011814.H55 | (Cấp tỉnh) Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu | 2195/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 858 | 1.011815.H55 | (Cấp tỉnh) Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến | 2195/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 859 | 1.011816.H55 | (Cấp tỉnh) Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực | 2195/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 860 | 1.011675.H55 | Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương | 2354/QĐ-UBND | Giám định tư pháp (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 861 | 1.011710.H55 | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp) | 2354/QĐ-UBND | Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 862 | 1.011711.H55 | Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng) | 2354/QĐ-UBND | Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 863 | 1.011705.H55 | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động) | 2354/QĐ-UBND | Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 864 | 1.011708.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng) | 2354/QĐ-UBND | Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 865 | 1.011938.H55 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh) | 2587/QĐ-UBND | Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 866 | 1.011937.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh) | 2587/QĐ-UBND | Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 867 | 1.011939.H55 | Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh) | 2587/QĐ-UBND | Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 868 | 1.003897.H55 | Cấp lại Giấy phép lái tàu | 2860/QĐ-UBND | Đường sắt (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 869 | 1.005071.H55 | Cấp giấy phép lái tàu cho lái tàu trên các tuyến đường sắt đang khai thác | 2860/QĐ-UBND | Đường sắt (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 870 | 1.011999.H55 | Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân | 1271/QĐ-UBND | Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 871 | 1.012000.H55 | Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân | 1271/QĐ-UBND | Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 872 | 1.012003.H55 | Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng | 1271/QĐ-UBND | Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 873 | 1.012001.H55 | Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng | 1271/QĐ-UBND | Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 874 | 1.012002.H55 | Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng | 1271/QĐ-UBND | Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 875 | 1.012004.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng | 1271/QĐ-UBND | Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 876 | 1.012074.H55 | Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước. | 1271/QĐ-UBND | Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 877 | 1.012075.H55 | Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước. | 1271/QĐ-UBND | Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 878 | 1.012091.H55 | Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc | 1509/QĐ-UBND | Lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 879 | 1.009478.H55 | Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành | 1645/QĐ-UBND | Khoa học và Công nghệ (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 880 | 1.012080.H55 | Cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình | 3315/QĐ-UBND | Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 881 | 1.012081.H55 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình | 3315/QĐ-UBND | Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 882 | 1.012082.H55 | Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình | 3315/QĐ-UBND | Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 883 | 2.002105.H55 | Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng | 1135/QĐ-UBND | Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 884 | 1.005219.H55 | Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người bị thu hồi đất nông nghiệp đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng | 1135/QĐ-UBND | Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 885 | 1.006412.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam | 26/QĐ-UBND | Hợp tác quốc tế (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 886 | 1.001082.H55 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam | 26/QĐ-UBND | Hợp tác quốc tế (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 887 | 1.001091.H55 | Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam | 26/QĐ-UBND | Hợp tác quốc tế (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 888 | 2.002593.H55 | Đề nghị đánh giá, công nhận Đơn vị học tập cấp tỉnh | 112/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 889 | 1.012256.H55 | Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành | 2287/QĐ-UBND | Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 890 | 1.012271.H55 | Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền | 1152/QĐ-UBND. | Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 891 | 1.012272.H55 | Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền | 1152/QĐ-UBND. | Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 892 | 1.012273.H55 | Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền | 2580/QĐ-UBND | Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 893 | 1.012275.H55 | Đăng ký hành nghề | 2287/QĐ-UBND | Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 894 | 1.012276.H55 | Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh | 2287/QĐ-UBND | Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 895 | 1.012280.H55 | Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh | 1152/QĐ-UBND. | Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 896 | 1.012289.H55 | Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | 1152/QĐ-UBND. | Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 897 | 1.012290.H55 | Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | 1152/QĐ-UBND. | Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 898 | 1.012292.H55 | Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | 1152/QĐ-UBND. | Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 899 | 1.012260.H55 | Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa | 2287/QĐ-UBND | Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 900 | 1.012257.H55 | Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo | 2287/QĐ-UBND | Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 901 | 1.012258.H55 | Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh | 2287/QĐ-UBND | Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh; Cơ quan khác | Công khai |
| 902 | 1.012278.H55 | Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh | 1152/QĐ-UBND. | Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 903 | 1.012279.H55 | Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh | 1152/QĐ-UBND. | Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 904 | 1.012291.H55 | Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | 2287/QĐ-UBND | Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 905 | 1.012281.H55 | Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS | 2287/QĐ-UBND | Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh; Cơ quan khác | Công khai |
| 906 | 1.012261.H55 | Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa | 2287/QĐ-UBND | Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 907 | 1.012262.H55 | Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật | 487/QĐ-UBND | Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 908 | 1.012353.H55 | Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ) | 474/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 909 | 2.002604.H55 | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam. | 504/QĐ-UBND | Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 910 | 2.002605.H55 | Sửa đổi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam. | 504/QĐ-UBND | Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 911 | 2.002606.H55 | Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam. | 504/QĐ-UBND | Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 912 | 2.002607.H55 | Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam. | 504/QĐ-UBND | Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 913 | 2.002608.H55 | Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam. | 504/QĐ-UBND | Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 914 | 2.002609.H55 | Thủ tục xác nhận dự án đầu tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao trong khu công nghệ cao | 522/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 915 | 1.012413.H55 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng | 1001 | Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 916 | 3.000252.H55 | Thủ tục xác định xe kinh doanh vận tải thuộc doanh nghiệp tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên | 551/QĐ-UBND | Thuế (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 917 | 3.000251.H55 | Thủ tục xác định xe thuộc diện không chịu phí, được bù trừ hoặc trả lại tiền phí đã nộp | 551/QĐ-UBND | Thuế (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 918 | 3.000253.H55 | Thủ tục đề nghị cấp/cấp lại Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ | 551/QĐ-UBND | Thuế (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 919 | 3.000255.H55 | Thủ tục xác định xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ | 551/QĐ-UBND | Thuế (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 920 | 3.000254.H55 | Thủ tục đề nghị trả lại phù hiệu, biển hiệu | 551/QĐ-UBND | Thuế (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 921 | 3.000256.H55 | Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật | 551/QĐ-UBND | Quản lý công sản (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 922 | 3.000257.H55 | Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước | 551/QĐ-UBND | Quản lý công sản (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 923 | 1.012299.H55 | Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP) | 552/QĐ-UBND | Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 924 | 1.012301.H55 | Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý | 552/QĐ-UBND | Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 925 | 1.012300.H55 | Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP) | 552/QĐ-UBND | Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 926 | 1.012415.H55 | Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT | 1152/QĐ-UBND. | Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 927 | 1.012416.H55 | Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT | 1152/QĐ-UBND. | Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 928 | 1.012418.H55 | Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền | 1152/QĐ-UBND. | Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 929 | 1.012417.H55 | Cấp lại giấy chứng nhận lương y | 2397/QĐ-UBND | Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 930 | 1.012419.H55 | Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền | 1231/QĐ-UBND | Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 931 | 2.001219.H55 | Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải | 1508/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 932 | 2.000888.H55 | Tham gia bảo hiểm thất nghiệp | 1133/QĐ-UBND | Việc làm (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 933 | 1.012427.H55 | Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp | 1601/QĐ-UBND | Cụm Công nghiệp (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 934 | 2.002603.H55 | Công bố dự án đầu tư kinh doanh (gồm dự án đầu tư có sử dụng đất) đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh) | 1604/QĐ-UBND. | Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 935 | 2.002615.H55 | Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa | 108/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 936 | 2.002616.H55 | Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép | 108/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 937 | 2.002617.H55 | Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng | 108/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 938 | 1.012471.H55 | Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ tại Hội đồng cấp tỉnh | 1123/QĐ-UBND | Nghề thủ công mỹ nghệ (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 939 | 1.000828.H55 | Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư | 2250/QĐ-UBND | Luật sư (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 940 | 1.008628.H55 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý | 2250/QĐ-UBND | Luật sư (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 941 | 3.000242.H55 | Cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC tại địa phương | 1290/QĐ-UBND | Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 942 | 1.012503.H55 | Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất | 1059/QĐ-UBND | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 943 | 1.012504.H55 | Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất | 1059/QĐ-UBND | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 944 | 1.012500.H55 | Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước. | 2360/QĐ-UBND | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 945 | 1.012501.H55 | Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất | 2360/QĐ-UBND | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 946 | 1.012502.H55 | Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch | 1059/QĐ-UBND | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 947 | 1.012505.H55 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền | 2360/QĐ-UBND | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 948 | 1.012507.H55 | Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu | 1386/QĐ-UBND | Đấu thầu (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 949 | 2.002625.H55 | Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ | 1515/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 950 | 2.001802.H55 | Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển | 1515/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 951 | 2.002624.H55 | Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương | 1515/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 952 | 1.012664.H55 | THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SỬA ĐỔI HIẾN CHƯƠNG CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH) | 1344/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 953 | 1.012659.H55 | THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THUYÊN CHUYỂN CHỨC SẮC, CHỨC VIỆC, NHÀ TU HÀNH LÀ NGƯỜI ĐANG BỊ BUỘC TỘI HOẶC CHƯA ĐƯỢC XOÁ ÁN TÍCH (CẤP TỈNH) | 1344/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 954 | 1.012657.H55 | THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM (CẤP TỈNH) | 1344/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 955 | 1.012656.H55 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM TRONG ĐỊA BÀN MỘT TỈNH (CẤP TỈNH) | 1344/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 956 | 1.012648.H55 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ MỜI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH) | 1344/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 957 | 1.012646.H55 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ MỜI CHỨC SẮC, NHÀ TU HÀNH LÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI ĐẾN GIẢNG ĐẠO CHO TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH) | 1344/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 958 | 1.012672.H55 | Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (Cấp Tỉnh) | 2409/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 959 | 1.012658.H55 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM (CẤP TỈNH) | 1344/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 960 | 1.012645.H55 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI TÊN CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH) | 1344/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 961 | 1.012641.H55 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CẤP ĐĂNG KÝ PHÁP NHÂN PHI THƯƠNG MẠI CHO TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH) | 2409/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 962 | 1.012637.H55 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢI THỂ TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH THEO QUY ĐỊNH CỦA HIẾN CHƯƠNG CỦA TỔ CHỨC (CẤP TỈNH) | 2409/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 963 | 1.012632.H55 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CHO TỔ CHỨC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH) | 2409/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 964 | 1.012639.H55 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỰ GIẢI THỂ CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH THEO QUY ĐỊNH CỦA HIẾN CHƯƠNG (CẤP TỈNH) | 2409/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 965 | 1.012629.H55 | THỦ TỤC ĐĂNG KÝ NGƯỜI ĐƯỢC BỔ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ LÀM CHỨC VIỆC ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 34 CỦA LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO (CẤP TỈNH( | 2409/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 966 | 1.012628.H55 | THỦ TỤC ĐĂNG KÝ NGƯỜI ĐƯỢC BỔ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ LÀM CHỨC VIỆC CỦA TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH) | 2409/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 967 | 1.012616.H55 | THỦ TỤC ĐĂNG KÝ MỞ LỚP BỒI DƯỠNG VỀ TÔN GIÁO CHO NGƯỜI CHUYÊN HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO (CẤP TỈNH) | 1344/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 968 | 1.012606.H55 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở NHIỀU XÃ THUỘC MỘT TỈNH HOẶC Ở NHIỀU TỈNH (CẤP TỈNH) | 1015/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 969 | 1.012607.H55 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở NHIỀU XÃ THUỘC MỘT TỈNH (CẤP TỈNH) | 2409/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 970 | 1.012605.H55 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở NHIỀU XÃ THUỘC MỘT TỈNH HOẶC Ở NHIỀU TỈNH (CẤP TỈNH) | 2409/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 971 | 1.012653.H55 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM ĐẾN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁC (CẤP TỈNH) | 1344/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 972 | 1.012567.H55 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý | 1762/QĐ-UBND | Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 973 | 1.012569.H55 | Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ | 2353/QĐ-UBND | Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 974 | 1.012687.H55 | Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý | 1388/QĐ-UBND | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 975 | 1.012689.H55 | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức | 1388/QĐ-UBND | Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 976 | 1.012690.H55 | Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý | 1388/QĐ-UBND | Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 977 | 1.012691.H55 | Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng | 1388/QĐ-UBND | Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 978 | 1.012692.H55 | Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác | 1388/QĐ-UBND | Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 979 | 3.000152.H55 | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác | 1388/QĐ-UBND | Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 980 | 1.012744.H55 | Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân | 2001/QĐ-UBND | Quản lý giá (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 981 | 1.012735.H55 | Hiệp thương giá | 2001/QĐ-UBND | Quản lý giá (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 982 | 1.012835.H55 | Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi | 1163/QĐ-UBND | Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 983 | 1.012832.H55 | Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công | 1163/QĐ-UBND | Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 984 | 1.012833.H55 | Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công | 1163/QĐ-UBND | Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 985 | 1.012834.H55 | Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước | 1163/QĐ-UBND | Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 986 | 1.012756.H55 | Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý. | 2354/QD-UBND | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 987 | 1.012766.H55 | Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng | 2354/QD-UBND | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 988 | 1.012793.H55 | Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp | 2354/QD-UBND | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 989 | 1.012781.H55 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp | 1063/QĐ-UBND. | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 990 | 1.012782.H55 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận | 1063/QĐ-UBND. | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 991 | 1.012783.H55 | Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | 1063/QĐ-UBND. | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 992 | 1.012790.H55 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp. | 2354/QD-UBND | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 993 | 1.012791.H55 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi | 2354/QD-UBND | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 994 | 1.012785.H55 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định | 1063/QĐ-UBND. | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 995 | 1.012784.H55 | Tách thửa hoặc hợp thửa đất. | 2354/QD-UBND | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 996 | 1.012786.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất | 1063/QĐ-UBND. | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 997 | 1.012787.H55 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản | 1063/QĐ-UBND. | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 998 | 1.012789.H55 | Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai. | 2354/QD-UBND | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 999 | 1.012821.H55 | Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất | 2354/QD-UBND | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1000 | 1.012805.H55 | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh | 2354/QD-UBND | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1001 | 1.012875.H55 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trong trường hợp còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng, rách hoặc có sự sai khác về thông tin | 2318/QĐ-UBND | Đăng kiểm (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác | Công khai |
| 1002 | 3.000291.H55 | Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất | 2394/QĐ-UBND | Quản lý công sản (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1003 | 2.002666.H55 | Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV | 2451/QĐ-UBND | Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1004 | 2.002665.H55 | Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ | 2451/QĐ-UBND | Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1005 | 2.002667.H55 | Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi | 2451/QĐ-UBND | Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1006 | 1.012886.H55 | Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công | 2630/QĐ-UBND | Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1007 | 1.012885.H55 | Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công | 2630/QĐ-UBND | Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1008 | 1.012890.H55 | Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài | 2630/QĐ-UBND | Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1009 | 1.012891.H55 | Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương | 2630/QĐ-UBND | Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1010 | 1.012892.H55 | Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở | 2630/QĐ-UBND | Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1011 | 1.012882.H55 | Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở | 2630/QĐ-UBND | Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1012 | 1.012884.H55 | Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng | 2630/QĐ-UBND | Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1013 | 1.012887.H55 | Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023 | 2630/QĐ-UBND | Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1014 | 1.012897.H55 | Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở | 2630/QĐ-UBND | Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1015 | 1.012898.H55 | Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê | 2630/QĐ-UBND | Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1016 | 1.012893.H55 | Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công | 2630/QĐ-UBND | Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1017 | 1.012894.H55 | Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công | 2630/QĐ-UBND | Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1018 | 1.012895.H55 | Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân | 2630/QĐ-UBND | Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1019 | 1.012896.H55 | Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công | 2630/QĐ-UBND | Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1020 | 1.012900.H55 | Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản | 2630/QĐ-UBND | Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1021 | 1.012902.H55 | Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn) | 2630/QĐ-UBND | Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1022 | 1.012901.H55 | Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng) | 2630/QĐ-UBND | Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1023 | 1.012903.H55 | Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở | 2630/QĐ-UBND | Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1024 | 1.012904.H55 | Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 2630/QĐ-UBND | Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1025 | 1.012905.H55 | Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua | 2630/QĐ-UBND | Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1026 | 1.012906.H55 | Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản. | 2219/QĐ-UBND | Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1027 | 1.012907.H55 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác) | 2219/QĐ-UBND | Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1028 | 1.012910.H55 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn) | 2219/QĐ-UBND | Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1029 | 1.009647.H55 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (Sở Tài chính thực hiện) | 1388/QĐ-UBND. | Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1030 | 1.012921.H55 | Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương | 1388/QĐ-UBND | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1031 | 3.000159.H55 | Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu | 1388/QĐ-UBND | Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1032 | 1.012927.H55 | THỦ TỤC CÔNG NHẬN BAN VẬN ĐỘNG THÀNH LẬP HỘI (Cấp tỉnh). | 2852/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1033 | 1.012929.H55 | THỦ TỤC THÀNH LẬP HỘI (CẤP TỈNH). | 2852/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1034 | 1.012946.H55 | THỦ TỤC HỘI TỰ GIẢI THỂ (CẤP TỈNH). | 2852/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1035 | 1.012948.H55 | THỦ TỤC CHO PHÉP HỘI HOẠT ĐỘNG TRỞ LẠI SAU KHI BỊ ĐÌNH CHỈ CÓ THỜI HẠN (CẤP TỈNH) | 2852/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1036 | 1.012947.H55 | THỦ TỤC CHO PHÉP HỘI ĐẶT CHI NHÁNH HOẶC VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN (CẤP TỈNH). | 2852/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1037 | 1.012945.H55 | THỦ TỤC CHIA, TÁCH; SÁP NHẬP; HỢP NHẤT HỘI (CẤP TỈNH). | 2852/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1038 | 1.012942.H55 | THỦ TỤC BÁO CÁO TỔ CHỨC ĐẠI HỘI THÀNH LẬP, ĐẠI HỘI NHIỆM KỲ, ĐẠI HỘI BẤT THƯỜNG CỦA HỘI (CẤP TỈNH) | 2852/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1039 | 1.012943.H55 | THỦ TỤC THÔNG BÁO KẾT QUẢ ĐẠI HỘI VÀ PHÊ DUYỆT ĐỔI TÊN HỘI, PHÊ DUYỆT ĐIỀU LỆ HỘI (CẤP TỈNH) | 2852/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1040 | 3.000298.H55 | Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại | 2406/QĐ-UBND | Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1041 | 3.000297.H55 | Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục | 2406/QĐ-UBND | Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1042 | 3.000303.H55 | Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại | 2406/QĐ-UBND | Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1043 | 3.000306.H55 | Thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông | 2406/QĐ-UBND | Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1044 | 1.012958.H55 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên | 2406/QĐ-UBND | Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1045 | 1.012959.H55 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao | 2406/QĐ-UBND | Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1046 | 1.012953.H55 | Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1047 | 1.012954.H55 | Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1048 | 1.012955.H55 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1049 | 1.012956.H55 | Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường) | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1050 | 3.000299.H55 | Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao | 2406/QĐ-UBND | Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1051 | 3.000300.H55 | Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | 2406/QĐ-UBND | Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1052 | 3.000301.H55 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật | 2406/QĐ-UBND | Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1053 | 3.000302.H55 | Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục | 2406/QĐ-UBND | Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1054 | 3.000304.H55 | Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật | 2406/QĐ-UBND | Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1055 | 1.012960.H55 | Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học | 2876/QĐ-UBND | Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1056 | 1.012944.H55 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1057 | 3.000317.H55 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1058 | 1.012988.H55 | Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm) | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1059 | 3.000315.H55 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1060 | 3.000316.H55 | Cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1061 | 1.012994.H55 | Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | 2300/QĐ-UBND | Tài chính đất đai (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 1062 | 1.012995.H55 | Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư | 2877/QĐ-UBND | Tài chính đất đai (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 1063 | 1.012996.H55 | Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ | 2877/QĐ-UBND | Tài chính đất đai (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 1064 | 1.012990.H55 | Cấp giấy xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội | 1013/QĐ-UBND | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1065 | 1.012993.H55 | Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài | 2356/QĐ-UBND | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1066 | 1.013004.H55 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia | 649/QĐ-UBND | Điện lực (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1067 | 1.013005.H55 | Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia | 649/QĐ-UBND | Điện lực (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1068 | 2.002676.H55 | Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia | 649/QĐ-UBND | Điện lực (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1069 | 1.013017.H55 | Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ.. | 2227/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1070 | 1.013018.H55 | Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ. | 2227/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1071 | 1.013019.H55 | Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ.. | 2227/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1072 | 1.013020.H55 | Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ.. | 2227/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1073 | 1.013021.H55 | Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động . | 2227/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1074 | 1.013022.H55 | Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ . | 2227/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1075 | 1.013023.H55 | Quỹ tự giải thể . | 2227/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1076 | 1.009249.H55 | Xét tặng giải thưởng Hải Thượng Lãn Ông về công tác y dược cổ truyền | 3097/QĐ-UBND | Thi đua, khen thưởng (Bộ Y tế) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1077 | 1.001178.H55 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT | 3098/QĐ-UBND | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1078 | 1.004070.H55 | Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | 1152/QĐ-UBND. | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1079 | 1.004062.H55 | Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | 1152/QĐ-UBND. | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1080 | 1.002564.H55 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | 1152/QĐ-UBND. | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1081 | 1.001189.H55 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng | 3098/QĐ-UBND | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1082 | 1.001114.H55 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo | 3098/QĐ-UBND | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1083 | 1.013035.H55 | Thu hồi Thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng đối với trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng không tiếp tục tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV | 3125/QĐ-UBND | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1084 | 1.013034.H55 | Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng | 3125/QĐ-UBND | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1085 | 1.013036.H55 | Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế | 3125/QĐ-UBND | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1086 | 1.013037.H55 | Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế | 3125/QĐ-UBND | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1087 | 1.013040.H55 | Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải | 2300/QĐ-UBND | Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 1088 | 1.000998.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ | 2394/QĐ-UBND | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1089 | 1.013058.H55 | Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 2394/QĐ-UBND | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1090 | 1.000965.H55 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ | 2394/QĐ-UBND | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1091 | 1.013061.H55 | Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác | 2302/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 1092 | 1.013089.H55 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng trong trường hợp miễn kiểm định lần đầu | 3495/QĐ-UBND | Đăng kiểm (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cơ quan khác | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1093 | 1.013092.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng | 3495/QĐ-UBND | Đăng kiểm (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cơ quan khác | Công khai |
| 1094 | 1.013097.H55 | Cấp lại giấy chứng nhận cải tạo | 3495/QĐ-UBND | Đăng kiểm (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cơ quan khác | Công khai |
| 1095 | 1.013101.H55 | Chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy | 3495/QĐ-UBND | Đăng kiểm (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cơ quan khác | Công khai |
| 1096 | 1.013105.H55 | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy | 1508/QĐ-UBND | Đăng kiểm (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1097 | 1.013110.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy | 1508/QĐ-UBND | Đăng kiểm (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1098 | 1.013205.H55 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe máy chuyên dùng | 3495/QĐ-UBND | Đăng kiểm (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cơ quan khác | Công khai |
| 1099 | 1.013206.H55 | Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo | 3495/QĐ-UBND | Đăng kiểm (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cơ quan khác | Công khai |
| 1100 | 1.001396.H55 | Cung cấp thuốc phóng xạ | 19/QĐ-UBND | Dược phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1101 | 1.013239.H55 | Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh | 2301/QĐ-UBND | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1102 | 1.013234.H55 | Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh; | 99/QĐ-UBND | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1103 | 1.013236.H55 | Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) | 2301/QĐ-UBND | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1104 | 1.013238.H55 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) | 2301/QĐ-UBND | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1105 | 1.013231.H55 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) | 2301/QĐ-UBND | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1106 | 1.013237.H55 | Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng | 2301/QĐ-UBND | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1107 | 1.013217.H55 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng | 2301/QĐ-UBND | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cơ quan khác | Công khai |
| 1108 | 1.013219.H55 | Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng | 2301/QĐ-UBND | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cơ quan khác | Công khai |
| 1109 | 1.013222.H55 | Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài.. | 2301/QĐ-UBND | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1110 | 1.013224.H55 | Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài.. | 2301/QĐ-UBND | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1111 | 1.013230.H55 | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) | 2301/QĐ-UBND | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1112 | 1.013233.H55 | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) | 2301/QĐ-UBND | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1113 | 1.013235.H55 | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án) | 2301/QĐ-UBND | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1114 | 1.013259.H55 | Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ | 108/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1115 | 1.013260.H55 | Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép | 108/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1116 | 1.013261.H55 | Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ | 108/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1117 | 1.013274.H55 | Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác | 2302/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 1118 | 1.013276.H55 | Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đấu nối vào đường cao tốc | 1508/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1119 | 1.013277.H55 | Chấp thuận đấu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch | 204/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1120 | 2.002710.H55 | Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước | 224/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1121 | 2.002711.H55 | Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước | 224/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1122 | 2.002722.H55 | Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước | 224/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1123 | 2.002723.H55 | Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước | 224/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1124 | 2.002724.H55 | Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước | 224/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1125 | 1.013338.H55 | Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông | 439/QĐ-UBND | Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1126 | 1.013337.H55 | Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành | 1134/QĐ-UBND | An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1127 | 3.000325.H55 | Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi | 534/QĐ-UBND | Quản lý công sản (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 1128 | 3.000327.H55 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi | 2300/QĐ-UBND | Quản lý công sản (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 1129 | 3.000328.H55 | Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi | 534/QĐ-UBND | Quản lý công sản (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1130 | 3.000324.H55 | Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi | 534/QĐ-UBND | Quản lý công sản (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1131 | 3.000326.H55 | Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại | 2300/QĐ-UBND | Quản lý công sản (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 1132 | 2.002725.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt | 497/QĐ-UBND | Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1133 | 2.002726.H55 | Thủ tục điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt | 497/QĐ-UBND | Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1134 | 2.002727.H55 | Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt | 497/QĐ-UBND | Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1135 | 1.013395.H55 | Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp | 649/QĐ-UBND | Điện lực (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1136 | 1.013394.H55 | Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp | 649/QĐ-UBND | Điện lực (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1137 | 2.002729.H55 | Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái | 655/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1138 | 2.002732.H55 | Thủ tục Chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái | 655/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1139 | 2.002728.H55 | Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái | 655/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1140 | 2.002731.H55 | Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái | 655/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1141 | 1.013401.H55 | Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 735/QĐ-UBND | Điện (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1142 | 1.013418.H55 | Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 735/QĐ-UBND | Điện (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1143 | 1.013412.H55 | Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 1601/QĐ-UBND | Điện (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1144 | 1.013416.H55 | Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 1601/QĐ-UBND | Điện (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1145 | 1.013420.H55 | Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng | 735/QĐ-UBND | Điện (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1146 | 1.013417.H55 | Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng) | 735/QĐ-UBND | Điện (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1147 | 1.013419.H55 | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 735/QĐ-UBND | Điện (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1148 | 1.013421.H55 | Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 735/QĐ-UBND | Điện (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1149 | 1.013399.H55 | Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 2353/QĐ-UBND | An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1150 | 2.001292.H55 | Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 753/QĐ-UBND | An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1151 | 2.001300.H55 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 753/QĐ-UBND | An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1152 | 1.013126.H55 | Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng, cơ sở, dự án tại địa phương | 754/QĐ-UBND | Ứng phó sự cố tràn dầu (Bộ Quốc phòng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1153 | 1.013398.H55 | Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 753/QĐ-UBND | An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1154 | 1.013400.H55 | Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 2353/QĐ-UBND | An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1155 | 1.013127.H55 | Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng tại địa phương, các Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ dưới 50.000m3, các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng dưới 50.000 DWT | 754/QĐ-UBND | Ứng phó sự cố tràn dầu (Bộ Quốc phòng) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1156 | 1.002001.H55 | Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương) | 800/QĐ-UBND | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1157 | 1.001976.H55 | Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương) | 800/QĐ-UBND | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1158 | 2.002738.H55 | Gia hạn giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương) | 800/QĐ-UBND | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1159 | 2.002740.H55 | Cấp lại giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương) | 800/QĐ-UBND | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1160 | 1.004508.H55 | Cấp giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng | 800/QĐ-UBND | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1161 | 2.002739.H55 | Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương) | 800/QĐ-UBND | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1162 | 1.001988.H55 | Cấp lại giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng | 800/QĐ-UBND | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1163 | 1.013456.H55 | Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh | 913/QĐ-UBND | Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1164 | 2.002750.H55 | Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất | 1002/QĐ-UBND | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1165 | 2.002342.H55 | Giải quyết chế độ cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp một lần hoặc hằng tháng; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do bệnh nghề nghiệp; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm bệnh nghề nghiệp hằng tháng | 1134/QĐ-UBND | An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1166 | 2.002340.H55 | Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp hằng tháng hoặc một lần; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do tai nạn lao động; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng. | 1134/QĐ-UBND | An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1167 | 1.004923.H55 | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai xã trở lên) | 1165/QĐ-UBND | Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1168 | 1.004921.H55 | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai xã trở lên) | 1165/QĐ-UBND | Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1169 | 1.009467.H55 | Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể. | 1147/QĐ-UBND | Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1170 | 3.000410.H55 | Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế | 2300/QĐ-UBND | Quản lý công sản (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 1171 | 2.002756.H55 | Thông báo đủ điều kiện tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số | 1309/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1172 | 1.000058.H55 | Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh) | 1388/QĐ-UBND | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1173 | 1.013634.H55 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản | 1453/QĐ-UBND | Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1174 | 1.013635.H55 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản | 1453/QĐ-UBND | Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1175 | 2.001225.H55 | Phê duyệt Trang thông tin đấu giá trực tuyến | 1453/QĐ-UBND | Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1176 | 1.013644.H55 | Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều thuộc trách nhiệm của Uỷ ban nhân dân tỉnh | 1592/QĐ-UBND | Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1177 | 1.013648 | kiểm thử sẽ xóa ngay | 2805TEST | An toàn thực phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1178 | 1.013652.H55 | Thủ tục hành chính cấp tỉnh: Phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 1744/QĐ-UBND | Khoáng sản (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1179 | 1.013723.H55 | Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu | 1059/QĐ-UBND. | An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1180 | 1.013727.H55 | Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập từ 90 ngày trở lên . | 1059/QĐ-UBND. | Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1181 | 1.013732.H55 | Xác nhận danh sách người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài | 1059/QĐ-UBND. | Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1182 | 1.013728.H55 | Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài. | 1059/QĐ-UBND. | Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1183 | 1.013729.H55 | Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài . | 1059/QĐ-UBND. | Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1184 | 1.013730.H55 | Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng từ 90 ngày trở lên) | 1059/QĐ-UBND. | Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1185 | 1.013731.H55 | Đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài . | 1059/QĐ-UBND. | Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1186 | 1.013733.H55 | Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng . | 1059/QĐ-UBND. | Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1187 | 1.013749.H55 | Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng | 2223/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1188 | 1.013746.H55 | Xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp thực chứng. | 2223/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1189 | 1.013747.H55 | Lấy mẫu để giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin. | 2223/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1190 | 1.013748.H55 | Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với thương binh không công tác trong quân đội, công an, người hưởng chính sách như thương binh có vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ. | 2223/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1191 | 1.013777.H55 | Cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản | 2219/QĐ-UBND | Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1192 | 1.013769.H55 | chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công | 2219/QĐ-UBND | Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1193 | 1.001870.H55 | Đổi tên cảng cạn | 2219/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1194 | 1.000802.H55 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá | 2276/QĐ-UBND | Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1195 | 1.005464.H55 | Đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa | 2280/QĐ-UBND | Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1196 | 1.003915.H55 | Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá | 2276/QĐ-UBND | Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1197 | 3.000024.H55 | Đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa | 2280/QĐ-UBND | Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1198 | 1.003198.H55 | Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi | 2278/QĐ-UBND | Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1199 | 1.008614.H55 | Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư | 2250/QĐ-UBND | Luật sư (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1200 | 1.001928.H55 | Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài | 2250/QĐ-UBND | Luật sư (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1201 | 1.004734.H55 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) | 2306/QĐ-UBND | Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1202 | 1.013767.H55 | Giải thể, chấm dứt hoạt động cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập | 2249/QĐ-UBND | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1203 | 1.004756.H55 | Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y) | 2306/QĐ-UBND | Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1204 | 1.008720.H55 | Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | 2249/QĐ-UBND | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1205 | 2.000729.H55 | Phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài | 2249/QĐ-UBND | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1206 | 2.000451.H55 | Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam | 2249/QĐ-UBND | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | tạo) | | |
| 1207 | 1.008721.H55 | Chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | 2249/QĐ-UBND | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1208 | 2.000545.H55 | Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ | 2249/QĐ-UBND | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1209 | 1.001501.H55 | Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài thành lập văn phòng đại diện | 2249/QĐ-UBND | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1210 | 2.000680.H55 | Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định cho phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam | 2249/QĐ-UBND | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1211 | 1.013824.H55 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh. | 2284/QĐ-UBND | Đào tạo và Nghiên cứu khoa học (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1212 | 3.000447.H55 | Tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế loại A, B | 2284/QĐ-UBND | Thiết bị y tế (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1213 | 3.000448.H55 | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B | 1152/QĐ-UBND. | Thiết bị y tế (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1214 | 1.013871.H55 | Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần. | 2284/QĐ-UBND | Tổ chức cán bộ (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1215 | 1.013876.H55 | Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần. | 2284/QĐ-UBND | Tổ chức cán bộ (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1216 | 3.000449.H55 | Công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất | 2284/QĐ-UBND | Thiết bị y tế (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1217 | 1.013864.H55 | Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp | 2290/QĐ-UBND | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1218 | 1.013878.H55 | Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III. | 1152/QĐ-UBND. | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1219 | 1.013865.H55 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm. | 1152/QĐ-UBND. | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1220 | 1.013873.H55 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính. | 2290/QĐ-UBND | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh; Cơ quan khác | Công khai |
| 1221 | 1.013868.H55 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất. | 1152/QĐ-UBND. | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1222 | 1.013870.H55 | Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế . | 1152/QĐ-UBND. | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1223 | 1.013875.H55 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế để nghiên cứu . | 1152/QĐ-UBND. | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1224 | 1.013886.H55 | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu | 1152/QĐ-UBND. | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1225 | 1.013889.H55 | Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu | 1152/QĐ-UBND. | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1226 | 1.013898.H55 | Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuốc lá (bên thứ nhất) . | 2290/QĐ-UBND | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1227 | 1.013858.H55 | Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dọỊỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi | 1152/QĐ-UBND. | An toàn thực phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1228 | 1.013851.H55 | Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dọỊỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi | 1152/QĐ-UBND. | An toàn thực phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1229 | 1.013860.H55 | Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp | 2290/QĐ-UBND | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1230 | 1.013890.H55 | Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động | 2290/QĐ-UBND | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1231 | 1.013887.H55 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế . | 1152/QĐ-UBND. | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1232 | 1.013884.H55 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn. | 1152/QĐ-UBND. | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1233 | 1.013866.H55 | Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.. | 1152/QĐ-UBND. | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1234 | 1.013874.H55 | Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế . | 1152/QĐ-UBND. | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1235 | 1.013893.H55 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất. | 1152/QĐ-UBND. | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1236 | 1.013869.H55 | Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính. | 2290/QĐ-UBND | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh; Cơ quan khác | Công khai |
| 1237 | 1.013879.H55 | Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính. | 2290/QĐ-UBND | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh; Cơ quan khác | Công khai |
| 1238 | 1.013891.H55 | Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế . | 1152/QĐ-UBND. | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1239 | 1.013895.H55 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế . | 1152/QĐ-UBND. | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1240 | 1.013867.H55 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế . | 1152/QĐ-UBND. | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1241 | 1.013872.H55 | Thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế . | 2290/QĐ-UBND | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1242 | 1.013881.H55 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng . | 1152/QĐ-UBND. | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1243 | 1.013883.H55 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu . | 1152/QĐ-UBND. | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1244 | 1.013892.H55 | Đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | 2290/QĐ-UBND | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1245 | 1.013894.H55 | Cấp lại Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với thuốc lá | 2290/QĐ-UBND | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1246 | 1.013880.H55 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ . | 1152/QĐ-UBND. | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1247 | 1.013896.H55 | Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định (bên thứ ba) đối với thuốc lá. | 2290/QĐ-UBND | Phòng bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1248 | 1.013857.H55 | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước. | 1152/QĐ-UBND. | An toàn thực phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1249 | 1.013854.H55 | Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước. | 1152/QĐ-UBND. | An toàn thực phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1250 | 1.013850.H55 | Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước. | 1152/QĐ-UBND. | An toàn thực phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1251 | 1.013844.H55 | Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã đợợc tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nợớc ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nhiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á-Thái Bình Dợơng đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 | 1152/QĐ-UBND. | An toàn thực phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1252 | 1.013838.H55 | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế. | 1152/QĐ-UBND. | An toàn thực phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1253 | 1.013847.H55 | Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế (CFS). | 581/QĐ-UBND | An toàn thực phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1254 | 1.013862.H55 | Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi. | 1152/QĐ-UBND. | An toàn thực phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1255 | 1.013855.H55 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế | 1152/QĐ-UBND. | An toàn thực phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1256 | 1.013841.H55 | Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã đoợc tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận noớc ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nhiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Doơng đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025. | 581/QĐ-UBND | An toàn thực phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1257 | 1.013829.H55 | Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu. | 1152/QĐ-UBND. | An toàn thực phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1258 | 1.002409.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y | 2306/QĐ-UBND | Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1259 | 1.002373.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký) | 2306/QĐ-UBND | Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1260 | 1.008122.H55 | Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 2306/QĐ-UBND | Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1261 | 1.013845.H55 | Công nhận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm. | 2356/QĐ-UBND | Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1262 | 1.013814.H55 | Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập | 2356/QĐ-UBND | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1263 | 1.013815.H55 | Cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội | 2356/QĐ-UBND | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1264 | 1.013817.H55 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội | 2356/QĐ-UBND | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1265 | 1.013820.H55 | Thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 2356/QĐ-UBND | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1266 | 1.008124.H55 | Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu | 2306/QĐ-UBND | Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1267 | 3.000127.H55 | Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước | 2306/QĐ-UBND | Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1268 | 3.000129.H55 | Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung | 2306/QĐ-UBND | Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1269 | 1.011031.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi | 2306/QĐ-UBND | Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1270 | 3.000128.H55 | Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu | 2306/QĐ-UBND | Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1271 | 3.000130.H55 | Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung | 2306/QĐ-UBND | Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1272 | 1.003703.H55 | Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu | 2306/QĐ-UBND | Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1273 | 1.008125.H55 | Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu | 2306/QĐ-UBND | Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1274 | 1.002432.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) | 2306/QĐ-UBND | Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1275 | 1.013809.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma tuý, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) | 2306/QĐ-UBND | Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1276 | 1.011032.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi | 2306/QĐ-UBND | Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1277 | 1.002549.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) | 2306/QĐ-UBND | Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1278 | 1.013813.H55 | Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma tuý, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) | 2306/QĐ-UBND | Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1279 | 1.013811.H55 | Cấp, cấp lại, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) | 2306/QĐ-UBND | Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1280 | 3.000179.H55 | Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp | 2307/QĐ-UBND | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1281 | 3.000180.H55 | Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng | 2307/QĐ-UBND | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1282 | 1.013778.H55 | Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh | 2353/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1283 | 1.013779.H55 | Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép | 2353/QĐ-UBND | Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1284 | 1.013780.H55 | Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá | 1601/QĐ-UBND | Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1285 | 2.001130.H55 | Cấp Chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên | 2357/QĐ-UBND | Quản tài viên (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1286 | 1.002681.H55 | Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán | 2357/QĐ-UBND | Quản tài viên (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1287 | 2.001117.H55 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên | 2357/QĐ-UBND | Quản tài viên (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1288 | 2.000822.H55 | Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài | 2361/QĐ-UBND | Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1289 | 2.000819.H55 | Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài | 2361/QĐ-UBND | Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1290 | 1.004021.H55 | Cấp giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên) | 1601/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1291 | 1.003992.H55 | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên) | 1601/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1292 | 1.004007.H55 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên) | 1601/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1293 | 1.008885.H55 | Chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài | 2361/QĐ-UBND | Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1294 | 1.008886.H55 | Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam | 2361/QĐ-UBND | Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1295 | 1.001609.H55 | Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam | 2361/QĐ-UBND | Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1296 | 1.008888.H55 | Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam | 2361/QĐ-UBND | Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1297 | 1.008887.H55 | Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài | 2361/QĐ-UBND | Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1298 | 1.004031.H55 | Cấp điều chỉnh giấy phép sản xuất hóa chất bảng 2, hóa chất bảng 3 | 2353/QĐ-UBND | Hóa chất (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1299 | 1.003724.H55 | Cấp giấy phép sản xuất hóa chất bảng 2, bảng 3 | 2353/QĐ-UBND | Hóa chất (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1300 | 2.001722.H55 | Cấp lại giấy phép sản xuất hóa chất bảng 2, hóa chất bảng 3 | 2353/QĐ-UBND | Hóa chất (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1301 | 1.012430.H55 | Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 | 2353/QĐ-UBND | Hóa chất (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1302 | 2.000431.H55 | Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 | 2353/QĐ-UBND | Hóa chất (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1303 | 1.012429.H55 | Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 | 2353/QĐ-UBND | Hóa chất (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1304 | 1.012431.H55 | Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 | 2353/QĐ-UBND | Hóa chất (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1305 | 1.003820.H55 | Cấp giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1 | 2353/QĐ-UBND | Hóa chất (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1306 | 1.000376.H55 | Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | 2394/QĐ-UBND | Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1307 | 1.000361.H55 | Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | 2394/QĐ-UBND | Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1308 | 2.000129.H55 | Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | 2394/QĐ-UBND | Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1309 | 1.000358.H55 | Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | 2394/QĐ-UBND | Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1310 | 2.001585.H55 | Cấp điều chỉnh giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1 | 2353/QĐ-UBND | Hóa chất (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1311 | 1.003775.H55 | Cấp lại giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1 | 2353/QĐ-UBND | Hóa chất (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1312 | 1.012440.H55 | Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 | 2353/QĐ-UBND | Hóa chất (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1313 | 1.012438.H55 | Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3 | 2353/QĐ-UBND | Hóa chất (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1314 | 1.000491.H55 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG | 1601/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1315 | 2.001424.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG | 1601/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1316 | 1.000510.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG | 1601/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1317 | 1.012433.H55 | Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3. | 2353/QĐ-UBND | Hóa chất (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1318 | 1.012432.H55 | Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 | 2353/QĐ-UBND | Hóa chất (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1319 | 1.012434.H55 | Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3 | 2353/QĐ-UBND | Hóa chất (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1320 | 1.012439.H55 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3 | 2353/QĐ-UBND | Hóa chất (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1321 | 1.012441.H55 | Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3 | 2353/QĐ-UBND | Hóa chất (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1322 | 1.012442.H55 | Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3 | 2353/QĐ-UBND | Hóa chất (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1323 | 1.003705.H55 | Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp | 2353/QĐ-UBND | Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1324 | 1.003390.H55 | Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng | 2353/QĐ-UBND | Thương mại điện tử (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1325 | 1.012443.H55 | Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 | 2353/QĐ-UBND | Hóa chất (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1326 | 1.000168.H55 | Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | 2394/QĐ-UBND | Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1327 | 1.000649.H55 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG | 1601/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1328 | 1.005184.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG | 1601/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1329 | 1.005372.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG | 1601/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1330 | 2.000146.H55 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG | 1601/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1331 | 1.000706.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG | 1601/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1332 | 1.000387.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG | 1601/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1333 | 1.003977.H55 | Cấp giấy phép phân phối rượu | 2353/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1334 | 1.003101.H55 | Cấp lại Giấy phép phân phối rượu | 2353/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1335 | 1.005376.H55 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu | 2353/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1336 | 2.000324.H55 | Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương | 2394/QĐ-UBND | Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1337 | 1.000880.H55 | Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử | 2353/QĐ-UBND | Thương mại điện tử (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1338 | 2.000243.H55 | Thông báo website thương mại điện tử bán hàng | 2353/QĐ-UBND | Thương mại điện tử (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1339 | 3.000463.H55 | Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường | 539/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1340 | 2.001730.H55 | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 2331/QĐ-UBND | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1341 | 3.000450.H55 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường | 539/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1342 | 3.000452.H55 | Thủ tục chấm dứt hiệu lực hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường | 539/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1343 | 1.001419.H55 | Cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế | 2353/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1344 | 1.000350.H55 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam | 2353/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1345 | 1.005405.H55 | Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam | 2353/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1346 | 1.005406.H55 | Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam | 2353/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1347 | 1.001062.H55 | Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất | 2394/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1348 | 1.013888.H55 | Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông | 891/QĐ-UBND | Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1349 | 1.013902.H55 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | 1151/QĐ-UBND. | Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1350 | 1.013904.H55 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | 1151/QĐ-UBND. | Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1351 | 1.013906.H55 | Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) | 1151/QĐ-UBND. | Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1352 | 1.013908.H55 | Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông | 1151/QĐ-UBND. | Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1353 | 1.007926.H55 | Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón | 2305/QĐ-UBND | Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1354 | 1.013910.H55 | Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá | 891/QĐ-UBND | Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1355 | 2.002778.H55 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá | 891/QĐ-UBND | Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1356 | 2.002783.H55 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) | 891/QĐ-UBND | Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1357 | 2.002788.H55 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ | 891/QĐ-UBND | Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1358 | 2.002793.H55 | Cấp đổi giấy công  nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư | 891/QĐ-UBND | Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1359 | 2.002791.H55 | Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải | 891/QĐ-UBND | Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1360 | 1.013924.H55 | Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | 1271/QĐ-UBND. | Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1361 | 1.013925.H55 | Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp | 891/QĐ-UBND | Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1362 | 1.013928.H55 | Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | 1271/QĐ-UBND. | Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1363 | 1.013807.H55 | Đăng ký tập sự hành nghề công chứng | 2401/QĐ-UBND | Công chứng (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1364 | 1.013974.H55 | Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc | 891/QĐ-UBND | Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1365 | 3.000451.H55 | Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa | 891/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1366 | 3.000459.H55 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa | 891/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1367 | 1.013918.H55 | Thủ tục Chấp thuận chuyển giao công nghệ - | 891/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1368 | 1.013933.H55 | Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ - | 891/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1369 | 1.013849.H55 | Chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh | 2401/QĐ-UBND | Công chứng (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1370 | 1.007998.H55 | Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng | 2305/QĐ-UBND | Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1371 | 1.013957.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức | 891/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1372 | 1.012073.H55 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng | 2305/QĐ-UBND | Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1373 | 1.012064.H55 | Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng | 2305/QĐ-UBND | Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1374 | 1.011998.H55 | Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng | 2305/QĐ-UBND | Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1375 | 1.013755.H55 | Cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1376 | 1.013756.H55 | Cho phép trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục hoạt động trở lại | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1377 | 1.013758.H55 | Giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập) | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1378 | 1.013786.H55 | Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương | 2408/QĐ-UBND | Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1379 | 1.013698.H55 | Thủ tục cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài | 2408/QĐ-UBND | Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1380 | 1.013699.H55 | Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài | 2408/QĐ-UBND | Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1381 | 2.002773.H55 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội | 1367/QĐ-UBND | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1382 | 2.002774.H55 | Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội | 1367/QĐ-UBND | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1383 | 1.013760.H55 | Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1384 | 1.013761.H55 | Cho phép giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1385 | 1.013762.H55 | Cho phép chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1386 | 1.013763.H55 | Cho phép đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1387 | 1.013765.H55 | Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1388 | 1.013801.H55 | Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản tư liệu (địa phương) | 2407/QĐ-UBND | Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1389 | 2.002794.H55 | Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển | 891/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1390 | 3.000469.H55 | Thủ tục chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 | 891/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1391 | 3.000474.H55 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân (đối với các giải thưởng do cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã - hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, Hội, Hiệp hội ở Trung ương, Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố tổ chức) | 2411/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1392 | 3.000479.H55 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận | 891/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1393 | 3.000480.H55 | Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận | 891/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1394 | 1.004181.H55 | Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt | 2394/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1395 | 2.000026.H55 | Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài | 1601/QĐ-UBND | Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1396 | 2.001384.H55 | Phê duyệt phương án cắm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện | 1601/QĐ-UBND | An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1397 | 2.001254.H55 | Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước | 2331/QĐ-UBND | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1398 | 1.013819.H55 | Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 891/QĐ-UBND | Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1399 | 1.002996.H55 | Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm | 2331/QĐ-UBND | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | nghiệp và Môi trường) | | |
| 1400 | 1.013900.H55 | Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 1151/QĐ-UBND. | Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1401 | 1.003438.H55 | Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh) | 2353/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1402 | 2.001726.H55 | Sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 2331/QĐ-UBND | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1403 | 1.000957.H55 | Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác | 2353/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1404 | 1.003111.H55 | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước | 2331/QĐ-UBND | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1405 | 1.003058.H55 | Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước | 2331/QĐ-UBND | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1406 | 1.004155.H55 | Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh | 2394/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1407 | 1.000905.H55 | Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập | 2353/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1408 | 1.000890.H55 | Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu | 2394/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1409 | 1.003082.H55 | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025: 2005 | 2331/QĐ-UBND | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1410 | 1.000477.H55 | Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật | 2394/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1411 | 1.013877.H55 | Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) | 891/QĐ-UBND | Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1412 | 1.013885.H55 | Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông | 891/QĐ-UBND | Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1413 | 1.013912.H55 | Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông | 891/QĐ-UBND | Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1414 | 2.001758.H55 | Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng | 2394/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1415 | 1.000551.H55 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất | 2394/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1416 | 2.000133.H55 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài. | 1601/QĐ-UBND | Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1417 | 1.013897.H55 | Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị | 891/QĐ-UBND | Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1418 | 1.013907.H55 | Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 1151/QĐ-UBND. | Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1419 | 1.013976.H55 | Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) | 1151/QĐ-UBND. | Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1420 | 1.003971.H55 | Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật | 2305/QĐ-UBND | Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1421 | 1.013909.H55 | Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 1151/QĐ-UBND. | Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1422 | 1.013913.H55 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động | 891/QĐ-UBND | Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1423 | 1.013899.H55 | Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) | 1151/QĐ-UBND. | Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1424 | 1.013901.H55 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | 1151/QĐ-UBND. | Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1425 | 1.013903.H55 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | 1151/QĐ-UBND. | Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1426 | 1.013905.H55 | Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 1151/QĐ-UBND. | Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1427 | 1.004524.H55 | Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật | 2305/QĐ-UBND | Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1428 | 1.013911.H55 | Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá | 891/QĐ-UBND | Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1429 | 1.007928.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón | 2305/QĐ-UBND | Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1430 | 2.002790.H55 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ | 891/QĐ-UBND | Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1431 | 1.013935.H55 | Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư | 891/QĐ-UBND | Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1432 | 1.008921.H55 | Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài | 2399/QĐ-UBND | Thừa phát lại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1433 | 1.013942.H55 | Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | 1271/QĐ-UBND. | Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1434 | 1.013970.H55 | Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp | 891/QĐ-UBND | Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1435 | 1.013805.H55 | Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm) | 311/QĐ-UBND | Công chứng (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1436 | 1.013806.H55 | Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài | 311/QĐ-UBND | Công chứng (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1437 | 1.013810.H55 | Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 2401/QĐ-UBND | Công chứng (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1438 | 1.013812.H55 | Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác | 2401/QĐ-UBND | Công chứng (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1439 | 1.013973.H55 | Thủ tục ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế | 891/QĐ-UBND | Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1440 | 1.013971.H55 | Thủ tục cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh | 891/QĐ-UBND | An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1441 | 1.013948.H55 | Khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh. | 891/QĐ-UBND | An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1442 | 1.013859.H55 | Cấp thẻ công chứng viên | 2401/QĐ-UBND | Công chứng (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1443 | 3.000454.H55 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa | 891/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1444 | 1.003395.H55 | Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu | 2305/QĐ-UBND | Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1445 | 1.013927.H55 | Thủ tục Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ - | 891/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1446 | 1.013931.H55 | Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ | 891/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1447 | 1.013837.H55 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng | 2401/QĐ-UBND | Công chứng (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1448 | 2.000257.H55 | Cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 | 2353/QĐ-UBND | Hóa chất (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1449 | 1.013943.H55 | Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ - | 891/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1450 | 1.010090.H55 | Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 2305/QĐ-UBND | Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1451 | 1.013846.H55 | Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng | 2401/QĐ-UBND | Công chứng (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1452 | 1.013853.H55 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán | 2401/QĐ-UBND | Công chứng (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1453 | 1.007999.H55 | Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định lưu hành giống cây trồng). | 2305/QĐ-UBND | Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1454 | 1.007994.H55 | Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại. | 2305/QĐ-UBND | Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1455 | 1.013753.H55 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1456 | 1.013754.H55 | Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1457 | 2.000628.H55 | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận | 2394/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1458 | 2.000618.H55 | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm | 2394/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1459 | 1.000400.H55 | Cấp chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico | 2394/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1460 | 1.000742.H55 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG | 2394/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1461 | 1.001292.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận | 2394/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1462 | 1.001271.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm | 2394/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1463 | 2.000117.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm | 2394/QĐ-UBND | An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1464 | 2.000304.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini | 2394/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1465 | 1.000475.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG | 2394/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1466 | 1.001338.H55 | Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá | 2394/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1467 | 2.000624.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận | 2394/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1468 | 2.000613.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm | 2394/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1469 | 2.000115.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm | 2394/QĐ-UBND | An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1470 | 1.000709.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini | 2394/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1471 | 1.000455.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG | 2394/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1472 | 2.000598.H55 | Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá | 2394/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1473 | 1.013990.H55 | Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp | 2394/QĐ-UBND | chất lượng sản phẩm hàng hóa (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1474 | 1.013989.H55 | Cấp thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định | 2394/QĐ-UBND | chất lượng sản phẩm hàng hóa (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1475 | 1.001323.H55 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá | 2394/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1476 | 1.013987.H55 | Chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn thuộc thẩm quyền của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 2394/QĐ-UBND | Dầu khí (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1477 | 1.003860.H55 | Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm | 2394/QĐ-UBND | An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1478 | 2.001682.H55 | Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước | 2394/QĐ-UBND | An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1479 | 2.001595.H55 | Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm | 2394/QĐ-UBND | An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1480 | 1.003951.H55 | Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước | 2394/QĐ-UBND | An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1481 | 1.000264.H55 | Đăng ký xác nhận Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản | 1153/QĐ-UBND. | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1482 | 1.003929.H55 | Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm | 2394/QĐ-UBND | An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1483 | 2.001660.H55 | Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước | 2394/QĐ-UBND | An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1484 | 2.000401.H55 | Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định | 2394/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1485 | 1.000878.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định | 2394/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1486 | 1.001238.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu | 1601/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1487 | 2.000251.H55 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định | 2394/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1488 | 1.001104.H55 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu | 1601/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1489 | 1.004191.H55 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu | 2394/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1490 | 1.004546.H55 | Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật | 2305/QĐ-UBND | Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | nghiệp và Môi trường) | | |
| 1491 | 1.013915.H55 | Gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động | 891/QĐ-UBND | Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1492 | 1.013917.H55 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động | 891/QĐ-UBND | Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1493 | 1.013914.H55 | Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động | 891/QĐ-UBND | Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1494 | 2.001675.H55 | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định | 2394/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1495 | 2.000604.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định | 2394/QĐ-UBND | chất lượng sản phẩm hàng hóa (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1496 | 2.001665.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định | 2394/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1497 | 2.002779.H55 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá | 891/QĐ-UBND | Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1498 | 2.002781.H55 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư | 891/QĐ-UBND | Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1499 | 2.002776.H55 | Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư | 891/QĐ-UBND | Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1500 | 2.002787.H55 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư | 891/QĐ-UBND | Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1501 | 2.002785.H55 | Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) | 891/QĐ-UBND | Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1502 | 1.007927.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón | 2305/QĐ-UBND | Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1503 | 2.002775.H55 | Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá | 891/QĐ-UBND | Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1504 | 1.007929.H55 | Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón | 2305/QĐ-UBND | Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1505 | 2.002782.H55 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư | 891/QĐ-UBND | Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1506 | 2.002784.H55 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) | 891/QĐ-UBND | Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1507 | 2.002789.H55 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ | 891/QĐ-UBND | Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1508 | 2.000140.H55 | Cấp chứng chỉ kiểm định viên | 2353/QĐ-UBND | An toàn vệ sinh lao động (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1509 | 2.000066.H55 | Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên | 2353/QĐ-UBND | An toàn vệ sinh lao động (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1510 | 1.013922.H55 | Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | 891/QĐ-UBND | Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1511 | 2.002786.H55 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) | 891/QĐ-UBND | Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1512 | 2.002780.H55 | Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ | 891/QĐ-UBND | Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1513 | 2.002792.H55 | Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải | 891/QĐ-UBND | Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1514 | 1.013916.H55 | Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | 1271/QĐ-UBND. | Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1515 | 1.013919.H55 | Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp. | 1271/QĐ-UBND. | Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1516 | 1.013955.H55 | Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp | 891/QĐ-UBND | Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1517 | 1.013956.H55 | Thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp | 891/QĐ-UBND | Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1518 | 1.013958.H55 | Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp | 891/QĐ-UBND | Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1519 | 1.013954.H55 | Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp | 1271/QĐ-UBND. | Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1520 | 1.013959.H55 | Thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp | 891/QĐ-UBND | Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1521 | 1.013963.H55 | Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp | 891/QĐ-UBND | Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1522 | 1.013966.H55 | Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ | 891/QĐ-UBND | Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1523 | 1.013968.H55 | Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp | 1271/QĐ-UBND. | Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1524 | 1.013803.H55 | Bổ nhiệm công chứng viên | 311/QĐ-UBND | Công chứng (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1525 | 1.013804.H55 | Bổ nhiệm lại công chứng viên | 311/QĐ-UBND | Công chứng (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1526 | 1.013972.H55 | Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp. | 891/QĐ-UBND | Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1527 | 1.013951.H55 | Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh | 891/QĐ-UBND | An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1528 | 1.013808.H55 | Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng | 2401/QĐ-UBND | Công chứng (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1529 | 3.000444.H55 | Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng | 2401/QĐ-UBND | Công chứng (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1530 | 3.000455.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng | 891/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1531 | 3.000456.H55 | Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng | 891/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1532 | 3.000460.H55 | Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa | 891/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1533 | 3.000461.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý | 891/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1534 | 1.013830.H55 | Cấp lại Thẻ công chứng viên | 2401/QĐ-UBND | Công chứng (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1535 | 3.000462.H55 | Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý | 891/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1536 | 1.013832.H55 | Thu hồi Thẻ công chứng viên | 2401/QĐ-UBND | Công chứng (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1537 | 3.000464.H55 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý | 891/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1538 | 1.013834.H55 | Thành lập Văn phòng công chứng | 2401/QĐ-UBND | Công chứng (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1539 | 1.013835.H55 | Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng | 2401/QĐ-UBND | Công chứng (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1540 | 1.013839.H55 | Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh | 2401/QĐ-UBND | Công chứng (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1541 | 1.013840.H55 | Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất | 2401/QĐ-UBND | Công chứng (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1542 | 3.000457.H55 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng | 891/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1543 | 3.000458.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa | 891/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1544 | 1.013836.H55 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng | 2401/QĐ-UBND | Công chứng (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1545 | 1.013936.H55 | Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ - | 891/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1546 | 1.013939.H55 | Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ - | 891/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1547 | 1.013842.H55 | Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh | 2401/QĐ-UBND | Công chứng (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1548 | 1.013944.H55 | Thủ tục Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư - | 891/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1549 | 1.013843.H55 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập | 2401/QĐ-UBND | Công chứng (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1550 | 1.013961.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao- | 891/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1551 | 1.013856.H55 | Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025 | 2401/QĐ-UBND | Công chứng (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1552 | 1.013969.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân. | 891/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1553 | 1.013940.H55 | Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ - | 891/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1554 | 1.013848.H55 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp | 2401/QĐ-UBND | Công chứng (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1555 | 1.013852.H55 | Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân | 2401/QĐ-UBND | Công chứng (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1556 | 1.013960.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân | 891/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1557 | 1.013964.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức. | 891/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1558 | 1.012072.H55 | Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng | 2305/QĐ-UBND | Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1559 | 1.012071.H55 | Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ | 2305/QĐ-UBND | Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1560 | 1.013818.H55 | Đăng ký tham dự kiểm tra  kết quả tập sự hành nghề công chứng | 2401/QĐ-UBND | Công chứng (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1561 | 1.013816.H55 | Chấm dứt  tập sự hành nghề công chứng | 2401/QĐ-UBND | Công chứng (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1562 | 1.012070.H55 | Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc | 2305/QĐ-UBND | Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1563 | 1.012063.H55 | Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng | 2305/QĐ-UBND | Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1564 | 1.012062.H55 | Cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng | 2305/QĐ-UBND | Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1565 | 1.004261.H55 | Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới | 2304/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1566 | 1.004259.H55 | Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới | 2304/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1567 | 1.003640.H55 | Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia | 2304/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1568 | 1.013751.H55 | Cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1569 | 1.013752.H55 | Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục hoạt động trở lại | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1570 | 1.013757.H55 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1571 | 1.013781.H55 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương | 2408/QĐ-UBND | Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1572 | 1.013782.H55 | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương | 2408/QĐ-UBND | Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1573 | 1.013783.H55 | Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương | 2408/QĐ-UBND | Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1574 | 1.013784.H55 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương | 2408/QĐ-UBND | Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1575 | 1.013787.H55 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương | 2408/QĐ-UBND | Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1576 | 1.013788.H55 | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương | 2408/QĐ-UBND | Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1577 | 1.013790.H55 | Thủ tục tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu | 2408/QĐ-UBND | Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1578 | 3.000465.H55 | Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp tỉnh) | 2405/QĐ-UBND | Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh; Cơ quan khác | Công khai |
| 1579 | 3.000466.H55 | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp tỉnh) | 2405/QĐ-UBND | Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh; Cơ quan khác | Công khai |
| 1580 | 2.002772.H55 | Thủ tục cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội | 1367/QĐ-UBND | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1581 | 1.013785.H55 | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương | 2408/QĐ-UBND | Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1582 | 1.013789.H55 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung trong giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương | 2408/QĐ-UBND | Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1583 | 1.013700.H55 | Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài | 2408/QĐ-UBND | Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1584 | 1.013759.H55 | Cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật, phân hiệu của trường trung cấp tư thục | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1585 | 1.013701.H55 | Thủ tục điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài | 2408/QĐ-UBND | Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1586 | 1.013764.H55 | Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; | 2406/QĐ-UBND | Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1587 | 2.002795.H55 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao | 891/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1588 | 3.000470.H55 | Thủ tục điều chỉnh quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 | 891/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1589 | 3.000472.H55 | Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận, cấp thẻ, cấp lại thẻ kiểm định viên đo lường | 891/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1590 | 3.000475.H55 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn | 891/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1591 | 3.000471.H55 | Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường | 891/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1592 | 3.000488.H55 | Thủ tục chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường. | 891/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1593 | 3.000473.H55 | Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường | 891/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1594 | 3.000478.H55 | Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập | 891/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1595 | 3.000481.H55 | Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận và thẻ cho chuyên gia trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc | 891/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1596 | 3.000482.H55 | Thủ tục cấp bổ sung thẻ chuyên gia tư vấn, thẻ chuyên gia đánh giá cho tổ chức tư vấn, tổ chức chứng nhận | 891/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1597 | 3.000485.H55 | Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc | 891/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1598 | 3.000483.H55 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước | 891/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1599 | 3.000484.H55 | Thủ tục đăng ký cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước | 891/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1600 | 3.000487.H55 | Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố bổ sung, điều chỉnh phạm vi đào tạo | 891/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1601 | 3.000476.H55 | Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn | 891/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1602 | 3.000477.H55 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập | 891/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1603 | 3.000486.H55 | Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố đủ năng lực thực hiện hoạt động đào tạo | 891/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1604 | 1.013223.H55 | Công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III/chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho hội viên của mình | 2301/QĐ-UBND | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1605 | 1.012655.H55 | Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung (Cấp Tỉnh) | 2409/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1606 | 1.013218.H55 | Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh | 2301/QĐ-UBND | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1607 | 1.012660.H55 | Thủ tục đề nghị cho người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt nam (Cấp Tỉnh) | 2409/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1608 | 1.013825.H55 | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất | 1063/QĐ-UBND. | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1609 | 1.013945.H55 | Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư | 1063/QĐ-UBND. | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1610 | 1.013823.H55 | Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất;  trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất | 1063/QĐ-UBND. | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1611 | 1.013826.H55 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư | 1063/QĐ-UBND. | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1612 | 1.013980.H55 | Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý | 1063/QĐ-UBND. | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | | | | |
| 1613 | 1.004844.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt | 2302/QĐ-UBND | Đường sắt (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1614 | 1.013994.H55 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất | 1063/QĐ-UBND. | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1615 | 1.005075.H55 | Xóa, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt | 2302/QĐ-UBND | Đường sắt (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1616 | 1.013831.H55 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm | 1063/QĐ-UBND. | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1617 | 1.013833.H55 | Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên | 2354/QD-UBND | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1618 | 1.013988.H55 | Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp | 2354/QD-UBND | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1619 | 1.010000.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt | 2302/QĐ-UBND | Đường sắt (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1620 | 1.013992.H55 | Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền | 1063/QĐ-UBND. | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1621 | 1.013993.H55 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 | 1063/QĐ-UBND. | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1622 | 1.013946.H55 | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích | 1063/QĐ-UBND. | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1623 | 1.013977.H55 | Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu | 1063/QĐ-UBND. | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1624 | 1.013995.H55 | Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở  nội dung đã đăng ký | 1063/QĐ-UBND. | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1625 | 1.013947.H55 | Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp | 2354/QD-UBND | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1626 | 1.004794.H55 | Cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm | 2359/QĐ-UBND | Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1627 | 1.004943.H55 | Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản | 2359/QĐ-UBND | Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1628 | 1.003851.H55 | Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế) | 2359/QĐ-UBND | Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1629 | 1.004683.H55 | Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản | 2359/QĐ-UBND | Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1630 | 2.001694.H55 | Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thuỷ sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm | 2359/QĐ-UBND | Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1631 | 1.013861.H55 | Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh | 2355/QĐ-UBND | Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1632 | 1.013863.H55 | Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh | 2355/QĐ-UBND | Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1633 | 1.013799.H55 | Lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước | 2360/QĐ-UBND | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1634 | 1.008672.H55 | Cấp giấy phép khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên | 154/QĐ-UBND | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1635 | 1.004150.H55 | Cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen | 2472/QĐ-UBND | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Môi trường) | | |
| 1636 | 1.004117.H55 | Cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại | 2472/QĐ-UBND | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1637 | 1.004160.H55 | Đăng ký tiếp cận nguồn gen | 2472/QĐ-UBND | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1638 | 1.004096.H55 | Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen | 2472/QĐ-UBND | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1639 | 2.000130.H55 | Thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam | 2249/QĐ-UBND | Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1640 | 1.000159.H55 | Sửa đổi, bổ sung, gia hạn và cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam | 2249/QĐ-UBND | Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1641 | 3.000453.H55 | Thủ tục cấp đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa | 891/QĐ-UBND | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1642 | 1.014022.H55 | Quy trình thực hiện thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nuôi sinh sản tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học | 154/QĐ-UBND | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1643 | 1.014021.H55 | Thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong trường hợp cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đề nghị thu hồi giấy chứng nhận | 154/QĐ-UBND | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1644 | 3.000496.H55 | Cấp lại mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES | 154/QĐ-UBND | Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1645 | 1.004819.H55 | Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES | 154/QĐ-UBND | Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1646 | 1.008908.H55 | Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam | 2495/QĐ-UBND | Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1647 | 1.008909.H55 | Bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài | 2495/QĐ-UBND | Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1648 | 1.008910.H55 | Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác | 2495/QĐ-UBND | Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1649 | 1.013932.H55 | Sử dụng tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử của nhà nước. | 2330/QĐ-UBND | Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1650 | 1.008907.H55 | Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại | 2495/QĐ-UBND | Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1651 | 1.008911.H55 | Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam | 2495/QĐ-UBND | Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1652 | 1.013934.H55 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ | 2330/QĐ-UBND | Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1653 | 1.013937.H55 | Công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt. | 2330/QĐ-UBND | Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1654 | 1.014010.H55 | Cấp Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân | 227/QĐ-UBND | Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1655 | 1.014011.H55 | Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân | 227/QĐ-UBND | Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1656 | 1.014069.H55 | Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kệ thuốc. | 238/QĐ-UBND | Dược phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1657 | 1.000981.H55 | Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá | 2394/QĐ-UBND | Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1658 | 1.000948.H55 | Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá | 2394/QĐ-UBND | Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1659 | 1.000363.H55 | Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà | 2394/QĐ-UBND | Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1660 | 1.000911.H55 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá | 2394/QĐ-UBND | Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1661 | 1.000162.H55 | Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá | 2394/QĐ-UBND | Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1662 | 1.000949.H55 | Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu | 2394/QĐ-UBND | Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1663 | 1.000172.H55 | Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá | 2394/QĐ-UBND | Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1664 | 1.000667.H55 | Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá | 2394/QĐ-UBND | Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1665 | 2.000209.H55 | Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại | 2394/QĐ-UBND | Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1666 | 1.014111.H55 | Thi tuyển công chức | 250/QĐ-UBND | Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 1667 | 1.014113.H55 | Xét tuyển công chức | 250/QĐ-UBND | Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 1668 | 2.000046.H55 | Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia | 2394/QĐ-UBND | chất lượng sản phẩm hàng hóa (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1669 | 1.014116.H55 | Tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý | 250/QĐ-UBND | Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 1670 | 1.014125.H55 | Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản | 248/QĐ-UBND | Khoáng sản (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1671 | 1.014126.H55 | Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản | 248/QĐ-UBND | Khoáng sản (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1672 | 1.014127.H55 | Thu hồi giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản | 248/QĐ-UBND | Khoáng sản (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1673 | 1.014102.H55 | Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động | 580/QĐ-UBND | Dược phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1674 | 1.014092.H55 | Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược cho người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề dược theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật Dược) theo hình thức xét hồ sơ | 580/QĐ-UBND | Dược phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1675 | 1.014099.H55 | Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược | 270/QĐ-UBND | Dược phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1676 | 1.014076.H55 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) | 270/QĐ-UBND | Dược phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1677 | 1.014100.H55 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất) | 580/QĐ-UBND | Dược phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1678 | 1.014104.H55 | Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) | 270/QĐ-UBND | Dược phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1679 | 1.014090.H55 | Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh | 270/QĐ-UBND | Dược phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1680 | 1.014105.H55 | Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt | 270/QĐ-UBND | Dược phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1681 | 1.014087.H55 | Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 270/QĐ-UBND | Dược phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1682 | 1.014078.H55 | Cho phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hạn dùng còn lại tại thời điểm thông quan ngắn hơn quy định | 270/QĐ-UBND | Dược phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1683 | 1.014101.H55 | Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ | 580/QĐ-UBND | Dược phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1684 | 1.013216.H55 | Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh | 2301/QĐ-UBND | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1685 | 3.000507.H55 | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa có văn bản pháp lý tương đương | 283/QĐ-UBND | Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1686 | 3.000508.H55 | Thủ tục điều chỉnh quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội | 283/QĐ-UBND | Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1687 | 3.000506.H55 | Thủ tục giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương | 283/QĐ-UBND | Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1688 | 3.000501.H55 | Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý | 282/QĐ-UBND. | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1689 | 1.014128.H55 | Cấp bản tóm tắt hồ sơ bệnh án | 345/QĐ-UBND | Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 1690 | 1.014138.H55 | Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế | 345/QĐ-UBND | Bảo hiểm y tế (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh; Cơ quan khác | Công khai |
| 1691 | 1.014139.H55 | Ký phụ lục hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế | 345/QĐ-UBND | Bảo hiểm y tế (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh; Cơ quan | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | khác | |
| 1692 | 3.000499.H55 | Thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | 887/QĐ-UBND | Bảo hiểm y tế (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh; Cơ quan khác | Công khai |
| 1693 | 1.014137.H55 | Thủ tục cấp thẻ bảo hiểm y tế | 345/QĐ-UBND | Bảo hiểm y tế (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh; Cơ quan khác | Công khai |
| 1694 | 1.014140.H55 | Thủ tục thanh toán trực tiếp chi phí khám bệnh, chữa bệnh giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và người tham gia bảo hiểm y tế | 345/QĐ-UBND | Bảo hiểm y tế (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh; Cơ quan khác | Công khai |
| 1695 | 1.002238.H55 | Xác nhận Đơn hàng nhập khẩu mỹ phẩm dùng cho nghiên cứu, kiểm nghiệm | 364/QĐ-UBND | Mỹ phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1696 | 1.000694.H55 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AANZ | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1697 | 1.000695.H55 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu E | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1698 | 1.000603.H55 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AK | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1699 | 1.000432.H55 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AJ | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1700 | 2.000303.H55 | Xuất nhập khẩu Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AI | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1701 | 1.014119.H55 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VI | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1702 | 1.000676.H55 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu S | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1703 | 2.000260.H55 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu X | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1704 | 1.000686.H55 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VJ | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1705 | 1.001370.H55 | Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu phi thuế quan và các khu vực hải quan riêng khác có quan hệ xuất nhập khẩu với nội địa | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1706 | 1.001274.H55 | Cấp Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ (CNM) | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1707 | 1.001380.H55 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cấp sau | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1708 | 1.001298.H55 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa gửi kho ngoại quan đến các nước thành viên theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1709 | 1.003522.H55 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) giáp lưng | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1710 | 1.000450.H55 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu B | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1711 | 1.007968.H55 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu AHK | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1712 | 1.013643.H55 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu BR9 | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1713 | 1.000430.H55 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu DA59 (cho hàng hóa xuất khẩu đi Châu Phi) | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1714 | 1.008667.H55 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu EUR.1 | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1715 | 1.013642.H55 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu GSTP | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1716 | 1.000665.H55 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu D | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1717 | 1.000398.H55 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu ICO (cho hàng cà phê xuất khẩu) | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1718 | 1.003477.H55 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Peru | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1719 | 1.003400.H55 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Thổ Nhĩ Kỳ | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1720 | 1.002960.H55 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Venezuela | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1721 | 2.001372.H55 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu CPTPP | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1722 | 1.000382.H55 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EAV | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1723 | 1.010056.H55 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EUR.1 trong UKVFTA | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1724 | 1.010762.H55 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu RCEP | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1725 | 1.000664.H55 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VC | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1726 | 1.000431.H55 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VK | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1727 | 1.008361.H55 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VN-CU | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1728 | 1.000490.H55 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi một chiều mẫu A | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1729 | 1.001383.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1730 | 1.008882.H55 | Cấp sửa đổi, bổ sung Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1731 | 1.000366.H55 | Cấp Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN | 435/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1732 | 1.014155.H55 | Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | 991/QĐ-UBND. | Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1733 | 1.014201.H55 | Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | 1234/QĐ-UBND. | Việc làm (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1734 | 1.014156.H55 | Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | 991/QĐ-UBND. | Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 1735 | 1.014158.H55 | Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | 991/QĐ-UBND. | Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 1736 | 1.014157.H55 | Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | 991/QĐ-UBND. | Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 1737 | 1.014159.H55 | Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn | 991/QĐ-UBND. | Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1738 | 1.014203.H55 | Thẩm định điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân sự và đánh giá đáp ứng thực hành tốt đối với cơ sở có hoạt động phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc không vì mục đích thương mại (trường hợp cơ sở có đề nghị); Đánh giá định kỳ, đánh giá kiểm soát thay đổi về điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự đối với cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc. | 556/QĐ-UBND | Dược phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1739 | 1.014198.H55 | Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | 1234/QĐ-UBND. | Việc làm (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1740 | 1.014200.H55 | Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | 1234/QĐ-UBND. | Việc làm (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1741 | 1.014204.H55 | Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh. | 1061/QĐ-UBND | An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1742 | 1.014206.H55 | Sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh. | 1061/QĐ-UBND | An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1743 | 1.014207.H55 | Bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh | 1061/QĐ-UBND | An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1744 | 1.014205.H55 | Cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh. | 1061/QĐ-UBND | An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1745 | 1.014197.H55 | Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | 1234/QĐ-UBND. | Việc làm (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1746 | 1.014199.H55 | Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | 1234/QĐ-UBND. | Việc làm (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1747 | 1.014196.H55 | Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | 1234/QĐ-UBND. | Việc làm (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1748 | 1.014190.H55 | Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch bằng đường thủy nội địa (thẩm quyền của Sở Xây dựng) | 1177/QĐ-UBND. | Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1749 | 1.014191.H55 | Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch bằng đường thủy nội địa (thẩm quyền của Sở Xây dựng). | 1177/QĐ-UBND. | Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1750 | 1.014192.H55 | Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch bằng đường thủy nội địa (thẩm quyền của Sở Xây dựng). | 1177/QĐ-UBND. | Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1751 | 1.014218.H55 | Thủ tục lấy ý kiến đối với việc xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích, nằm ngoài vùng đệm của khu vực di sản thế giới có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng) | 584/QĐ-UBND | Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1752 | 1.014217.H55 | Thủ tục lấy ý kiến đối với việc sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng) | 584/QĐ-UBND | Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1753 | 3.000494.H55 | Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân | 910/QĐ-UBND. | Phòng cháy, chữa cháy (Bộ Công an) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 1754 | 1.003068.H55 | Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 04/2018/TT-BYT | 895/QĐ-UBND | Dược phẩm (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1755 | 1.014193.H55 | Thủ tục khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế | 887/QĐ-UBND | Bảo hiểm y tế (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 1756 | 1.014291.H55 | Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn (cấp Tỉnh) | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1757 | 1.014257.H55 | Cấp giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh) | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1758 | 1.014285.H55 | Cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1759 | 1.014279.H55 | Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1760 | 1.014261.H55 | Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh) | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1761 | 1.014265.H55 | Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh) | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1762 | 1.014262.H55 | Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh) | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1763 | 1.014270.H55 | Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh) | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1764 | 1.014283.H55 | Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1765 | 1.014271.H55 | Chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh) | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1766 | 1.014293.H55 | Chấp thuận khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1767 | 1.014289.H55 | Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1768 | 1.014277.H55 | Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp Tỉnh) | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1769 | 1.014292.H55 | Chấp thuận thăm dò khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1770 | 1.014267.H55 | Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh) | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1771 | 1.014287.H55 | Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1772 | 1.014281.H55 | Điều chỉnh giấy phép thai thác tận thu khoáng sản | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1773 | 1.014264.H55 | Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh) | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1774 | 1.014276.H55 | Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt (cấp Tỉnh) | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1775 | 1.014266.H55 | Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh) | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1776 | 1.014286.H55 | Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1777 | 1.014280.H55 | Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1778 | 1.014263.H55 | Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh) | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1779 | 1.014260.H55 | Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh) | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1780 | 1.014274.H55 | Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp Tỉnh) | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1781 | 1.014278.H55 | Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp Tỉnh) | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1782 | 1.014295.H55 | Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh) | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1783 | 1.014273.H55 | Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản (cấp Tỉnh) | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1784 | 1.014269.H55 | Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh) | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1785 | 1.014288.H55 | Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1786 | 1.014282.H55 | Trả lại giấy phép thai thác tận thu khoáng sản | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1787 | 1.014268.H55 | Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh) | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1788 | 1.014256.H55 | Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp Tỉnh) | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1789 | 1.014290.H55 | Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV | 1085/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1790 | 2.000024.H55 | Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh) | 1000 | Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1791 | 2.002005.H55 | Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh) | 1000 | Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1792 | 1.000016.H55 | Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh) | 1000 | Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1793 | 2.000005.H55 | Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh) | 1000 | Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1794 | 2.002004.H55 | Thủ tục thông báo về việc chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư (cấp tỉnh) | 1000 | Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1795 | 1.014319.H55 | THỦ TỤC TUYỂN CHỌN KIẾN TRÚC SƯ TRƯỞNG CẤP BỘ, CẤP TỈNH, DỰ ÁN | 1114/QĐ-UBND | Lao động (Bộ Nội vụ) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1796 | 1.014316.H55 | Hỗ trợ chi phí | 1137/QĐ-UBND | Hỗ trợ đầu tư (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1797 | 1.014331.H55 | Cấp Giấy chứng sinh | 1237/QĐ-UBND. | Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | khác | |
| 1798 | 1.014332.H55 | Cấp lại Giấy chứng sinh | 1237/QĐ-UBND. | Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 1799 | 1.014333.H55 | Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học công lập | 1250/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh; Cơ quan khác | Công khai |
| 1800 | 1.014334.H55 | Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong trường trung học phổ thông tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục, trường trung học phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu | 1250/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh; Cơ quan khác | Công khai |
| 1801 | 1.014339.H55 | Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc | 1344/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1802 | 1.014352.H55 | Thủ tục tuyển chọn chuyên gia | 1343/QĐ-UBND | Lao động (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | khác; Chưa xác định | |
| 1803 | 1.014359.H55 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế | 1489/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 1804 | 1.014346.H55 | Giao nộp, thu nhận thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản (cấp tỉnh) | 1488/QĐ-UBND. | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1805 | 2.002811.H55 | Phê duyệt Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài | 1560/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1806 | 2.002813.H55 | Chấm dứt hoạt động của Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài | 1560/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1807 | 2.002812.H55 | Gia hạn hoặc điều chỉnh Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài | 1560/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | tạo) | | |
| 1808 | 1.014383.H55 | Thủ tục đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam | 1602/QĐ-UBND | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1809 | 1.014392.H55 | Thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ | 1637/QĐ-UBND. | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1810 | 1.014388.H55 | Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài | 1637/QĐ-UBND. | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1811 | 1.014389.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ) | 1637/QĐ-UBND. | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1812 | 1.014394.H55 | Thành lập đơn vị trực thuộc ở nước ngoài của tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ) | 1637/QĐ-UBND. | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1813 | 1.014390.H55 | Thay đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ) | 1637/QĐ-UBND. | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1814 | 1.014391.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ | 1637/QĐ-UBND. | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1815 | 1.014393.H55 | Công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển (Sở Khoa học và Công nghệ) | 1637/QĐ-UBND. | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1816 | 1.014411 | Chấp thuận đề nghị đấu nối vào đường tỉnh | 1603/QĐ-UBND. | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1817 | 1.014412 | Chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường tỉnh, đường đô thị và đường khác do Sở Xây dựng quản lý | 1603/QĐ-UBND. | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1818 | 1.014413 | Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường tỉnh, đường đô thị và đường khác do Sở Xây dựng quản lý | 1603/QĐ-UBND. | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1819 | 1.002968.H55 | Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về ứng dụng bán hàng | 1601/QĐ-UBND | Thương mại điện tử (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1820 | 1.001335.H55 | Nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước | 1601/QĐ-UBND | Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1821 | 1.000758.H55 | Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo website thương mại điện tử bán hàng | 1601/QĐ-UBND | Thương mại điện tử (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1822 | 1.000799.H55 | Sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử | 1601/QĐ-UBND | Thương mại điện tử (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1823 | 1.000421.H55 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép quá cảnh hàng hóa | 1601/QĐ-UBND | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh | Công khai |
| 1824 | 1.009755.H55 | Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý | 1599/QĐ-UBND. | Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh | Công khai |